

Ngày 30/05/2018, Bộ Y tế đã ban hành [Thông tư 15/2018/TT-BYT](#) quy định thống nhất giá dịch vụ KCB BHYT giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí KCB trong một số trường hợp.

Theo đó, quy định cụ thể Bảng giá dịch vụ khám bệnh, giá dịch vụ giường bệnh, giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm...Sau đây là nội dung chi tiết bảng giá, mời các bạn cùng tham khảo.

Bảng giá dịch vụ khám bệnh BHYT mới nhất.

PHỤ LỤC I

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BYT ngày 30/5/2018 của Bộ Y tế)

Đơn vị: đồng

STT	Cơ sở y tế	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4
1	Bệnh viện hạng đặc biệt	33.100	
2	Bệnh viện hạng I	33.100	
3	Bệnh viện hạng II	29.600	
4	Bệnh viện hạng III	26.200	
5	Bệnh viện hạng IV	23.300	
6	Trạm y tế xã	23.300	
7	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	

PHỤ LỤC II

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2018/TT-BYT ngày 30/5/2018 của Bộ Y tế)

Đơn vị: đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Bệnh viện hạng Đặc biệt	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh viện hạng IV
A	B	1	2	3	4	5
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng hoặc ghép tủy hoặc ghép tế bào gốc	687.100	615.600	522.600		
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	401.300	373.900	287.800	249.400	221.200
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:					
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)	208.000	194.900	159.100	141.500	126.100
	Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh		208.000			
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ - Sản không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến	189.600	175.400	135.100	124.300	110.600

	mạch máu não, chấn thương sọ não.					
	Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh		189.600			
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	158.500	146.900	111.900	101.900	94.000
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:					
4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	295.200	265.100	222.100		
	Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh		295.200			
4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể	262.700	241.400	192.700	168.700	150.200
	Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh		262.700			
4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	226.900	210.100	171.200	149.300	131.200
	Các khoa trên thuộc Bệnh viện chuyên khoa trực thuộc Bộ Y tế tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh		226.900			
4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	204.600	188.400	147.400	127.100	114.700
5	Ngày giường trạm y tế xã	57.000				
6	Ngày giường bệnh ban	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của				

ngày	các khoa và loại phòng tương ứng.
------	-----------------------------------

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

PHỤ LỤC III

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO CÁC HẠNG BỆNH VIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư 15/2018/TT-BYT ngày 30/5/2018 của Bộ Y tế)

Đơn vị: đồng

STT	ST T TT 37	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, phụ cấp đặc thù và tiền lương	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
A	A		CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
I	I		Siêu âm		
1	1	04C1.1.3	Siêu âm	38.000	
2	2	03C4.1.3	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	70.600	
3	3		Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	176.000	
4	4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	211.000	
5	5	03C4.1.6	Siêu âm Doppler màu tim + cản âm	246.000	
6	6	03C4.1.5	Siêu âm tim gắng sức	576.000	
7	7	04C1.1.4	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	446.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
8	8	04C1.1.5	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	794.000	

9	9	04C1.1.6	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.970.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
II	II		Chụp X-quang thường		
10	10		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	47.000	Áp dụng cho 01 vị trí
11	11		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	53.000	Áp dụng cho 01 vị trí
12	12		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	53.000	Áp dụng cho 01 vị trí
13	13		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	66.000	Áp dụng cho 01 vị trí
14			Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	12.000	
15	14	03C4.2.2.1	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	61.000	
16	15	03C4.2.1.7	Chụp Angiography mắt	211.000	
17	16	04C1.2.5.33	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	98.000	
18	17	04C1.2.5.34	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	113.000	
19	18	04C1.2.5.35	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	153.000	
20	19	03C4.2.5.10	Chụp mật qua Kehr	225.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
21	20	04C1.2.5.30	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	524.000	
22	21	04C1.2.5.31	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	514.000	

23	22	03C4.2.5.11	Chụp bằng quang có bơm thuốc cản quang	191.000	
24	23	04C1.2.6.36	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	356.000	
25	24	03C4.2.5.12	Chụp X - quang vú định vị kim dây	371.000	Chưa bao gồm kim định vị.
26	25	03C4.2.5.13	Lỗ dò cản quang	391.000	
27	26	03C4.2.5.15	Mammography (1 bên)	91.000	
28	27	04C1.2.6.37	Chụp tủy sống có tiêm thuốc	386.000	
III	III		Chụp X-quang số hóa		
29	28	04C1.2.6.51	Chụp X-quang số hóa 1 phim	62.000	Áp dụng cho 01 vị trí
30	29	04C1.2.6.52	Chụp X-quang số hóa 2 phim	94.000	Áp dụng cho 01 vị trí
31	30	04C1.2.6.53	Chụp X-quang số hóa 3 phim	119.000	Áp dụng cho 01 vị trí
32			Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	17.000	
33	31	04C1.2.6.54	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	396.000	
34	32	04C1.2.6.55	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	594.000	
35	33	04C1.2.6.56	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	549.000	
36	34	04C1.2.6.57	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	209.000	
37	35	04C1.2.6.58	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	209.000	
38	36	04C1.2.6.59	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	249.000	
39	37	04C1.2.6.60	Chụp tủy sống có thuốc cản	506.000	

			quang số hóa		
40	38		Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	929.000	
41	39		Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	371.000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
IV	IV		Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ		
42	40	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	512.000	
43	41	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	620.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
44	42	04C1.2.6.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.689.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45	43	04C1.2.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.431.000	
46	44		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang	3.435.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
47	45		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang	3.099.000	
48	46	04C1.2.6.64	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	2.966.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
49	47		Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.712.000	
50	48		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang	6.651.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

51	49		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang	6.606.000	
52	50	04C1.2.6.61	Chụp PET/CT	19.614.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
53	51	04C1.2.6.62	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	20.331.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
54	52	04C1.2.6.43	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.502.000	
55	53	04C1.2.6.44	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	5.796.000	
56	54	04C1.2.6.45	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.696.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ vít (bộ thả dù, dù các loại).
57	55	04C1.2.6.46	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	8.946.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
58	56		Chụp và can thiệp mạch	7.696.000	Chưa bao gồm vật

			chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm		tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối
59	57	04C1.2.6.48	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.546.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, hút huyết khối.
60	58	04C1.2.6.47	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	8.996.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại.
61	59	04C1.2.6.50	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt cổng truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	1.983.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi.
62	60		Can thiệp khác dưới hướng	1.159.000	Chưa bao gồm ống

			dẫn của CT Scanner		dẫn lưu.
63	61	04C1.2.6.50	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.496.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
64	62	03C2.1.56	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.679.000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
65	63	03C2.1.57	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	1.179.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
66	64	04C1.2.6.49	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.996.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc.
67	65	03C4.2.5.2	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.200.000	
68	66	03C4.2.5.1	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.300.000	
69	67		Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8.636.000	
70	68		Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổi - chức năng	3.136.000	
V	V		Một số kỹ thuật khác		
71	69		Đo mật độ xương 1 vị trí	79.500	Bảng phương pháp DEXA
72	70		Đo mật độ xương 2 vị trí	139.000	Bảng phương pháp DEXA
73			Đo mật độ xương	20.000	Bảng phương pháp siêu âm
B	B		CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI		

74	71		Bơm rửa khoang màng phổi	203.000	
75	72	03C1.51	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	454.000	
76	73		Bơm streptokinase vào khoang màng phổi	1.003.000	
77	74	04C2.108	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	458.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
78	75	04C3.1.142	Cắt chỉ	30.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
79	76		Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	150.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
80	77	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	131.000	
81	78	04C2.112	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	169.000	
82	79	04C2.71	Chọc hút khí màng phổi	136.000	
83	80	04C2.70	Chọc rửa màng phổi	198.000	
84	81	03C1.4	Chọc dò màng tim	234.000	
85	82	03C1.74	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	170.000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
86	83	03C1.1	Chọc dò tủy sống	100.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
87	84		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	161.000	
88	85		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	214.000	
89	86	04C2.67	Chọc hút hạch hoặc u	104.000	

90	87	04C2.121	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	145.000	
91	88	04C2.122	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	719.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
92	89	04C2.68	Chọc hút tế bào tuyến giáp	104.000	
93	90	04C2.111	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	144.000	
94	91	04C2.115	Chọc hút tủy làm tủy đồ	523.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
95	92	04C2.114	Chọc hút tủy làm tủy đồ	121.000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng.
96	93		Chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.353.000	
97	94	04C2.98	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	583.000	
98	95		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	658.000	
99	96		Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.179.000	
100	97	03C1.58	Đặt catheter động mạch quay	533.000	
101	98	03C1.59	Đặt catheter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	1.354.000	
102	99	03C1.57	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	640.000	

103	100	04C2.104	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.113.000	
104	101	04C2.103	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	1.113.000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
105	102		Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.774.000	
106	101	04C2.106	Đặt nội khí quản	555.000	
107	103		Đặt sonde dạ dày	85.400	
108	104	03C1.52	Đặt sonde JJ niệu quản	904.000	Chưa bao gồm Sonde JJ.
109	105	03C1.32	Đặt stent thực quản qua nội soi	1.107.000	Chưa bao gồm stent.
110	106		Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim	2.795.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim.
111	107		Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	1.973.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị laser.
112	108		Điều trị suy tĩnh mạch bằng năng lượng sóng tần số radio	1.873.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ mở mạch máu và ống thông điều trị RF.
113	109		Gây dính màng phổi bằng thuốc hoặc hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	183.000	Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
114	110	03C1.56	Hấp thụ phân tử liên tục điều trị suy gan cấp nặng	2.308.000	Chưa bao gồm hệ thống quả lọc và dịch lọc.
115	111		Hút dẫn lưu khoang màng	183.000	

			phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục		
116	112		Hút dịch khớp	109.000	
117	113		Hút dịch khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	118.000	
118	114		Hút đờm	10.000	
119	115	04C2.119	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	918.000	Chưa bao gồm sonde niệu quản và dây dẫn Guide wire.
120	116	04C2.79	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	549.000	
121	117	04C2.78	Lọc màng bụng liên tục 24 giờ bằng máy (thẩm phân phúc mạc)	938.000	
122	118	03C1.71	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.173.000	Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc.
123	119	03C1.72	Lọc tách huyết tương (01 lần)	1.597.000	Chưa bao gồm quả lọc tách huyết tương, bộ dây dẫn và huyết tương đông lạnh hoặc dung dịch albumin.
124	120	04C2.99	Mở khí quản	704.000	
125	121	04C2.120	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	360.000	
126	122		Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	88.000	
127	123	03C1.39	Nội soi lồng ngực	937.000	
128	124		Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc hoặc hóa chất	4.982.000	
129	125		Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.760.000	

130	126	03C1.45	Niệu dòng đồ	54.200	
131	127		Nội soi phế quản dưới gây mê có sinh thiết	1.743.000	
132	128		Nội soi phế quản dưới gây mê không sinh thiết	1.443.000	
133	129		Nội soi phế quản dưới gây mê lấy dị vật phế quản	3.243.000	
134	130	04C2.96	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	738.000	
135	131	04C2.116	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	1.105.000	
136	132	04C2.117	Nội soi phế quản ống mềm gây tê lấy dị vật	2.547.000	
137	133		Nội soi phế quản ống mềm: cắt đốt u, sẹo nội phế quản bằng điện đông cao tần	2.807.000	
138	134	04C2.88	Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm có sinh thiết	410.000	Đã bao gồm chi phí Test HP
139			Nội soi dạ dày làm Clo test	285.000	
140	135		Nội soi thực quản-dạ dày-tá tràng ống mềm không sinh thiết	231.000	
141	136	04C2.90	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	385.000	
142	137	04C2.89	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	287.000	
143	138	04C2.92	Nội soi trực tràng có sinh thiết	278.000	
144	139	04C2.91	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	179.000	
145	140	03C1.25	Nội soi dạ dày can thiệp	700.000	Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh

					mạch thực quản...)
146	141	03C4.2.4.2	Nội soi mật tụy ngược dòng (ERCP)	2.663.000	Chưa bao gồm dụng cụ can thiệp: stent, bộ tán sỏi cơ học, rọ lấy dị vật, dao cắt, bóng kéo, bóng nong.
147	142	04C2.85	Nội soi ổ bụng	793.000	
148	143	04C2.86	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	937.000	
149	144	03C1.36	Nội soi ống mật chủ	154.000	
150	145		Nội soi siêu âm chẩn đoán	1.152.000	
151	146		Nội soi siêu âm can thiệp - chọc hút tế bào khối u gan, tụy, u ổ bụng bằng kim nhỏ	2.871.000	
152	147	03C1.40	Nội soi tiết niệu có gây mê	824.000	
153	148	04C2.101	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	906.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
154	149	04C2.94	Nội soi bàng quang có sinh thiết	621.000	
155	150	04C2.93	Nội soi bàng quang không sinh thiết	506.000	
156	151	04C2.118	Nội soi bàng quang điều trị sỏi đường chóp	675.000	
157	152	04C2.95	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục	870.000	
158	153		Nối thông động - tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.342.000	
159	154		Nối thông động - tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.357.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
160	155		Nối thông động- tĩnh mạch	1.142.000	
161	156	04C2.74	Nong niệu đạo và đặt thông sỏi	228.000	
162	157	03C1.31	Nong thực quản qua nội soi	2.239.000	
163	158	04C2.73	Rửa bàng quang	185.000	Chưa bao gồm hóa

					chất.
164	159	03C1.5	Rửa dạ dày	106.000	
165	160	03C1.54	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	576.000	
166	161		Rửa phổi toàn bộ	7.910.000	
167	162	03C1.55	Rửa ruột non toàn bộ loại bỏ chất độc qua đường tiêu hoá	812.000	
168	163		Rút máu để điều trị	216.000	
169	164		Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	172.000	
170	165		Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	573.000	Chưa bao gồm ống thông.
171	166		Siêu âm can thiệp điều trị áp xe hoặc u hoặc nang trong ổ bụng	547.000	
172	167	03C1.21	Sinh thiết cơ tim	1.702.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thông tim và chụp buồng tim, kim sinh thiết cơ tim.
173	168	04C2.80	Sinh thiết da hoặc niêm mạc	121.000	
174	169		Sinh thiết gan hoặc thận dưới hướng dẫn của siêu âm	978.000	
175	170		Sinh thiết vú hoặc tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	808.000	
176	171		Sinh thiết phổi hoặc gan dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.872.000	
177	172		Sinh thiết thận hoặc vú hoặc vị trí khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	1.672.000	
178	173	04C2.81	Sinh thiết hạch hoặc u	249.000	

179	174	04C2.110	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	1.078.000	
180	175	04C2.83	Sinh thiết màng phổi	418.000	
181	176		Sinh thiết móng	285.000	
182	177	04C2.84	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	589.000	
183	178	04C2.82	Sinh thiết tủy xương	229.000	Chưa bao gồm kim sinh thiết.
184	179	04C2.113	Sinh thiết tủy xương có kim sinh thiết	1.359.000	Bao gồm kim sinh thiết dùng nhiều lần.
185	180		Sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay).	2.664.000	
186	181	03C1.20	Sinh thiết vú	144.000	
187	182		Sinh thiết tuyến vú dưới hướng dẫn của Xquang có hệ thống định vị stereostatic	1.541.000	
188	183	03C1.30	Soi bàng quang, chụp thận ngược dòng	626.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
189	184	03C1.28	Soi đại tràng, tiêm hoặc kẹp cầm máu	544.000	Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
190	185	03C1.22	Soi khớp có sinh thiết	483.000	
191	186	03C1.23	Soi màng phổi	403.000	
192	187	03C1.67	Soi phế quản điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp	854.000	
193	188	03C1.27	Soi ruột non, tiêm (hoặc kẹp cầm máu) hoặc cắt polyp	710.000	
194	189	03C1.26	Soi ruột non	608.000	
195	190	03C1.24	Soi thực quản hoặc dạ dày	396.000	Chưa bao gồm

			gấp giun		dụng cụ gấp giun.
196	191	03C1.29	Soi trực tràng, tiêm hoặc thắt trĩ	228.000	
197	192	03C1.62	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	968.000	
198	193	03C1.61	Tạo nhịp cấp cứu trong buồng tim	477.000	
199	194	04C2.107	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration offline: HDF ON - LINE)	1.478.000	Chưa bao gồm catheter.
200	195	04C2.123	Thận nhân tạo cấp cứu	1.515.000	Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
201	196	04C2.76	Thận nhân tạo chu kỳ	543.000	Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
202	197	04C3.1.149	Tháo bột: cột sống hoặc lưng hoặc khớp háng hoặc xương đùi hoặc xương chậu	59.400	
203			Kỹ thuật phối hợp thận nhân tạo và hấp phụ máu bằng quả hấp phụ máu	820.000	Chưa bao gồm quả lọc hấp phụ, (đã bao gồm quả lọc dây máu dùng 6 lần)
204	198	04C3.1.150	Tháo bột khác	49.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
205	199		Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	233.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái

					tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
206	200	04C3.1.143	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài $\leq 15\text{cm}$	55.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Thông tư này.
207	201	04C3.1.144	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	79.600	
208	201	04C3.1.145	Thay băng vết mổ chiều dài trên 15cm đến 30 cm	79.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Thông tư này.
209	202	04C3.1.145	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	109.000	
210	203	04C3.1.146	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài $< 30\text{ cm}$ nhiễm trùng	129.000	
211	204	04C3.1.147	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	174.000	
212	205	04C3.1.148	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài $> 50\text{cm}$ nhiễm trùng	227.000	
213	206		Thay canuyn mở khí quản	241.000	
214	207	04C2.72	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	89.500	
215	208		Thay transfer set ở bệnh	499.000	

			nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú		
216	209	04C2.105	Thở máy (01 ngày điều trị)	533.000	
217	210	04C2.65	Thông đái	85.400	
218	211	04C2.66	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	78.000	
219	212		Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	10.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
220	213		Tiêm khớp	86.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
221	214		Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	126.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
222	215		Truyền tĩnh mạch	20.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
223	216	04C3.1.151	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	172.000	
224	217	04C3.1.152	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	224.000	
225	218	04C3.1.153	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	244.000	
226	219	04C3.1.154	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	286.000	
C	C		Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG		
227	220	03C1DY.2	Bàn kéo	43.800	
228	221	04C2.DY139	Bó Farafin	50.000	

229	222		Bó thuốc	47.700	
230	223	03C1DY.3	Bồn xoáy	14.800	
231	224	04C2.DY125	Châm (có kim dài)	68.000	
232			Châm (kim ngắn)	61.000	
233	225	03C1DY.8	Chẩn đoán điện	33.700	
234	226	03C1DY.29	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	53.200	
235	227	04C2.DY124	Chôn chỉ (cấy chỉ)	138.000	
236	228	04C2.DY140	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	35.000	
237	229		Đặt thuốc y học cổ truyền	43.200	
238	230	04C2.DY126	Điện châm (có kim dài)	70.000	
239			Điện châm (kim ngắn)	63.000	
240	231	04C2.DY130	Điện phân	44.000	
241	232	04C2.DY138	Điện từ trường	37.000	
242	233	03C1DY.20	Điện vi dòng giảm đau	28.000	
243	234	04C2.DY134	Điện xung	40.000	
244	235	03C1DY.25	Giác hơi	31.800	
245	236	03C1DY.1	Giao thoa	28.000	
246	237	04C2.DY129	Hồng ngoại	33.000	
247	238	04C2.DY141	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	41.500	
248	239		Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (Biofeedback)	328.000	
249	240		Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	197.000	
250	241		Kỹ thuật tập luyện với dụng cụ chỉnh hình	44.400	
251	242		Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	140.000	

252	243	04C2.DY132	Laser châm	45.500	
253	244	03C1DY.32	Laser chiếu ngoài	33.000	
254	245	03C1DY.33	Laser nội mạch	51.700	
255	246		Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp y học cổ truyền	100.000	
256	247		Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp y học cổ truyền	100.000	
257	248		Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp y học cổ truyền	100.000	
258	249		Ngâm thuốc y học cổ truyền	47.300	
259	250		Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ	1.009.000	Chưa bao gồm thuốc
260	251	03C1DY.17	Phục hồi chức năng xương chậu của sản phụ sau sinh đẻ	28.000	
261	252		Sắc thuốc thang (1 thang)	12.000	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
262	253	04C2.DY137	Siêu âm điều trị	44.400	
263	254	04C2.DY131	Sóng ngắn	32.500	
264	255	03C1DY.35	Sóng xung kích điều trị	58.000	
265	256	03C1DY.5	Tập do cứng khớp	41.500	
266	257	03C1DY.6	Tập do liệt ngoại biên	24.300	
267	258	03C1DY.4	Tập do liệt thần kinh trung ương	38.000	
268	259	03C1DY.19	Tập dưỡng sinh	20.000	
269	260		Tập giao tiếp (ngôn ngữ, ký hiệu, hình ảnh...)	52.400	

270	261	03C1DY.11	Tập luyện với ghế tập cơ bốn đầu đùi	9.800	
271	262		Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sản chậu, Pelvis floor)	296.000	
272	263		Tập nuốt (có sử dụng máy)	152.000	
273	264		Tập nuốt (không sử dụng máy)	122.000	
274	265		Tập sửa lỗi phát âm	98.800	
275	266	04C2.DY136	Tập vận động đoạn chi	38.500	
276	267	04C2.DY135	Tập vận động toàn thân	42.000	
277	268		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	27.300	
278	269	03C1DY.13	Tập với hệ thống ròng rọc	9.800	
279	270	03C1DY.12	Tập với xe đạp tập	9.800	
280	271	04C2.DY127	Thủy châm	61.800	Chưa bao gồm thuốc.
281	272	03C1DY.14	Thủy trị liệu	58.500	
282	273		Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động	2.707.000	Chưa bao gồm thuốc
283	274		Tiêm Botulinum toxine vào điểm vận động để điều trị co cứng cơ	1.116.000	Chưa bao gồm thuốc
284	275	04C2.DY133	Tử ngoại	31.800	
285	276	03C1DY.16	Vật lý trị liệu chỉnh hình	29.000	
286	277	03C1DY.15	Vật lý trị liệu hô hấp	29.000	
287	278	03C1DY.18	Vật lý trị liệu phòng ngừa các biến chứng do bất động	29.000	
288	279	03C1DY.30	Xoa bóp áp lực hơi	29.000	
289	280	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyết	61.300	
290	281	03C1DY.21	Xoa bóp bằng máy	24.300	

291	282	03C1DY.22	Xoa bóp cục bộ bằng tay	38.000	
292	283	03C1DY.23	Xoa bóp toàn thân	45.000	
293	284		Xông hơi thuốc	40.000	
294	285		Xông khô thuốc	35.000	
295	286		Xông thuốc bằng máy	40.000	
			Các thủ thuật Y học cổ truyền hoặc Phục hồi chức năng còn lại khác		
296	287		Thủ thuật loại I	121.000	
297	288		Thủ thuật loại II	64.700	
298	289		Thủ thuật loại III	38.300	
D	D		PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
I	I		HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC		
299	290		Phẫu thuật đặt hệ thống tim phổi nhân tạo (ECMO)	5.022.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
300	291		Thay dây, thay tim phổi (ECMO)	1.429.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi, dây dẫn và canuyn chạy ECMO.
301	292		Theo dõi, chạy tim phổi nhân tạo (ECMO) mỗi 8 giờ	1.173.000	Áp dụng thanh toán cho mỗi 8 giờ thực hiện.
302	293		Kết thúc và rút hệ thống ECMO	2.343.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
303	294		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.062.000	
304	295		Phẫu thuật loại I	2.061.000	
305	296		Phẫu thuật loại II	1.223.000	

306	297		Thủ thuật loại đặc biệt	1.149.000	
307	298		Thủ thuật loại I	713.000	
308	299		Thủ thuật loại II	430.000	
309	300		Thủ thuật loại III	295.000	
II	II		NỘI KHOA		
310	301	DU'-MDLS	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc 72 giờ	1.336.000	
311	302	DU'-MDLS	Giảm mẫn cảm với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	848.000	
312	303	DU'-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn ban đầu - liệu pháp trung bình 15 ngày)	2.341.000	
313	304	DU'-MDLS	Liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (Giai đoạn duy trì - liệu pháp trung bình 3 tháng)	5.024.000	
314	305	DU'-MDLS	Phản ứng phân hủy Mastocyte (Đối với 6 loại dị nguyên)	283.000	
315	306	DU'-MDLS	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu.	153.000	
316	307	DU'-MDLS	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	511.000	
317	308	DU'-MDLS	Test hồi phục phế quản	165.000	
318	309	DU'-MDLS	Test huyết thanh tự thân	647.000	
319	310	DU'-MDLS	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine	863.000	
320	311	DU'-MDLS	Test kích thích với thuốc hoặc sữa hoặc thức ăn	817.000	
321	312	DU'-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc	330.000	

			hiệu với các dị nguyên hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa		
322	313	DU'-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh)	370.000	
323	314	DU'-MDLS	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	468.000	
324	315	DU'-MDLS	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vaccin hoặc huyết thanh	382.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
325	316		Phẫu thuật loại I	1.509.000	
326	317		Phẫu thuật loại II	1.047.000	
327	318		Thủ thuật loại đặc biệt	791.000	
328	319		Thủ thuật loại I	541.000	
329	320		Thủ thuật loại II	301.000	
330	321		Thủ thuật loại III	154.000	
III	III		DA LIỄU		
331	322		Chụp và phân tích da bằng máy	198.000	
332	323		Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	181.000	
333	324		Điều trị một số bệnh da bằng Ni tơ lỏng, nạo thương tổn	314.000	
334	325		Điều trị các bệnh lý của da bằng PUVA	214.000	
335	326		Điều trị hạt cơm bằng Plasma	332.000	
336	327		Điều trị một số bệnh da bằng Fractional, Intracell	1.144.000	

337	328		Điều trị một số bệnh da bằng IPL	427.000	
338	329		Điều trị một số bệnh da bằng Laser CO2, Plasma, đốt điện, ni tơ lỏng	307.000	
339	330		Điều trị một số bệnh da bằng Laser màu	967.000	
340	331		Điều trị một số bệnh da bằng Laser YAG, Laser Ruby	1.061.000	
341	332		Điều trị một số bệnh da bằng Laser, Ánh sáng chiếu ngoài	187.000	
342	333		Điều trị một số bệnh da bằng tiêm tại chỗ, chấm thuốc	259.000	
343	334		Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	600.000	
344	335		Điều trị u mạch máu bằng IPL (Intense Pulsed Light)	662.000	
345	336		Điều trị viêm da cơ địa bằng máy	1.082.000	
346	337		Phẫu thuật chuyển gân điều trị hở mí	2.041.000	
347	338		Phẫu thuật điều trị hẹp hố khẩu cái	2.317.000	
348	339		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương	602.000	
349	340		Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương	505.000	
350	341		Phẫu thuật điều trị sa trĩ mí dưới	1.761.000	
351	342		Phẫu thuật điều trị sập cầu mũi	1.401.000	

352	343		Phẫu thuật điều trị u dưới móng	696.000	
353	344		Phẫu thuật giải áp thần kinh	2.167.000	
354	345		Phẫu thuật Mohs điều trị ung thư da	3.044.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
355	346		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.061.000	
356	347		Phẫu thuật loại I	1.713.000	
357	348		Phẫu thuật loại II	1.000.000	
358	349		Phẫu thuật loại III	754.000	
359	350		Thủ thuật loại đặc biệt	716.000	
360	351		Thủ thuật loại I	365.000	
361	352		Thủ thuật loại II	235.000	
362	353		Thủ thuật loại III	142.000	
IV	IV		NỘI TIẾT		
363	354	03C2.1.5	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	218.600	
364	355		Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	245.400	
365	356		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	6.402.000	
366	357		Phẫu thuật loại 1 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	4.008.000	
367	358		Phẫu thuật loại 1 mổ nội soi tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	5.614.000	
368	359		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.359.000	

369	360		Phẫu thuật loại 2 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	3.236.000	
370	361		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết có dùng dao siêu âm	4.208.000	
371	362		Phẫu thuật loại 3 mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	2.699.000	
372	363		Phẫu thuật loại đặc biệt mổ mở tuyến nội tiết không dùng dao siêu âm	5.269.000	
373	364		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ mở có dùng dao siêu âm	7.545.000	
374	365		Phẫu thuật loại đặc biệt tuyến nội tiết mổ nội soi dùng dao siêu âm	7.436.000	
			Các thủ thuật còn lại khác		
375	366		Thủ thuật loại I	575.000	
376	367		Thủ thuật loại II	369.000	
377	368		Thủ thuật loại III	204.000	
V	V		NGOẠI KHOA		
			Ngoại Thần kinh		
378	369		Phẫu thuật giải ép thần kinh hoặc khoan thăm dò sọ	4.310.000	
379	370		Phẫu thuật lấy máu tụ trong sọ hoặc ngoài màng cứng hoặc dưới màng cứng hoặc trong não	4.846.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, vít, ốc, miếng vá khuyết sọ.
380	371		Phẫu thuật u hố mắt	5.297.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít, miếng vá khuyết sọ

381	372		Phẫu thuật áp xe não	6.514.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu kín, miếng vá khuyết sọ.
382	373	03C2.1.39	Phẫu thuật dẫn lưu não thất - màng bụng	3.981.000	Chưa bao gồm van dẫn lưu nhân tạo.
383	374	03C2.1.45	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.847.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm (trong phẫu thuật u não)
384	375	03C2.1.38	Phẫu thuật nội soi u tuyến yên	5.220.000	Chưa bao gồm miếng vá khuyết sọ, dao siêu âm.
385	376		Phẫu thuật tạo hình màng não	5.431.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.
386	377		Phẫu thuật thoát vị não, màng não	5.132.000	Chưa bao gồm màng não nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, bộ van dẫn lưu.
387	378		Phẫu thuật vi phẫu lấy u tủy	6.852.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
388	379	03C2.1.43	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	7.118.000	Chưa bao gồm miếng vá nhân tạo, ghim, ốc, vít.
389	380	03C2.1.41	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	6.277.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, vật liệu cầm máu sinh học, màng não nhân tạo, dao siêu âm.
390	381	03C2.1.42	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	6.277.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường, ghim, ốc, vít, dao siêu âm, bộ dẫn lưu não thất, miếng vá khuyết sọ.

391	382		Phẫu thuật vi phẫu u não tuyến yên	6.752.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, miếng vá khuyết sọ, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít, dao siêu âm.
392	383		Phẫu thuật điều trị viêm xương sọ hoặc hàm mặt	5.107.000	Chưa bao gồm nẹp, ghim, ốc, vít.
393	384		Phẫu thuật ghép khuyết sọ	4.351.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ, đinh, nẹp, vít, lưới tital, ghim, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu cầm máu sinh học.
394	385		Phẫu thuật u xương sọ	4.787.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, vật liệu tạo hình hộp sọ, màng não nhân tạo.
395	386		Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.151.000	Chưa bao gồm đinh, ghim, nẹp, vít, ốc, màng não nhân tạo, vật liệu tạo hình hộp sọ.
396	387	03C2.1.44	Phẫu thuật vi phẫu dị dạng mạch não	6.459.000	Chưa bao gồm kẹp mạch máu, miếng vá khuyết sọ, van dẫn lưu, ghim, ốc, vít.
397	388		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch máu trong và ngoài hộp sọ	6.728.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, kẹp mạch máu, ghim, ốc, vít.
398	389	03C2.1.40	Phẫu thuật thần kinh có dẫn đường	6.118.000	
399	390	03C2.1.46	Quang động học (PTD) trong điều trị u não ác tính	6.771.000	Chưa bao gồm dụng cụ dẫn đường

			Ngoại Lòng ngực - mạch máu		
400	391	03C2.1.31	Cấy hoặc đặt máy tạo nhịp hoặc cấy máy tạo nhịp phá rung	1.524.000	Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung.
401	392	03C2.1.24	Phẫu thuật bắc cầu mạch vành	17.542.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng, dụng cụ cố định mạch vành.
402	393	03C2.1.25	Phẫu thuật các mạch máu lớn (động mạch chủ ngực hoặc bụng hoặc cảnh hoặc thận)	14.042.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
403	394	03C2.1.18	Phẫu thuật cắt màng tim rộng	13.931.000	
404	395	03C2.1.15	Phẫu thuật cắt ống động mạch	12.550.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo,

					động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
405	396	03C2.1.17	Phẫu thuật nối van động mạch chủ	7.431.000	
406	397	03C2.1.16	Phẫu thuật tạo hình eo động mạch	13.931.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
407	398		Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng	7.055.000	
408	399		Phẫu thuật tạo thông động tĩnh mạch AVF	3.627.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.
409	400		Phẫu thuật thăm dò ngoài màng tim hoặc thăm dò lồng ngực	3.162.000	
410	401	03C2.1.19	Phẫu thuật thay đoạn mạch nhân tạo	12.277.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
411	402	03C2.1.21	Phẫu thuật thay động mạch chủ	18.134.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật

					phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
412	403	03C2.1.20	Phẫu thuật tim các loại (tim bẩm sinh hoặc sửa van tim hoặc thay van tim...)	16.542.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng, dây truyền dung dịch bảo vệ tạng.
413	404		Phẫu thuật tim kín khác	13.460.000	Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch.
414	405	03C2.1.14	Phẫu thuật tim loại Blalock	13.931.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo hoặc động mạch chủ nhân tạo.
415	406	03C2.1.26	Phẫu thuật tim, mạch khác có sử dụng tuần hoàn ngoài cơ thể	16.004.000	Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo,

					động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng, bộ dây truyền dung dịch liệt tim.
416	407		Phẫu thuật u máu các vị trí	2.896.000	
417	408		Phẫu thuật cắt phổi	8.265.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler
418	409		Phẫu thuật cắt u trung thất	9.918.000	
419	410		Phẫu thuật dẫn lưu màng phổi	1.689.000	
420	411		Phẫu thuật điều trị bệnh lý lồng ngực khác	6.404.000	Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
421	412		Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	9.589.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm
422	413		Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	7.895.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy hoặc stapler, dao siêu âm.
423	414		Phẫu thuật phục hồi thành ngực (do chấn thương hoặc vết thương)	6.567.000	Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.

			Ngoại Tiết niệu		
424	415	03C2.1.91	Ghép thận, niệu quản tự thân có sử dụng vi phẫu	6.307.000	
425	416		Phẫu thuật cắt thận	4.044.000	
426	417		Phẫu thuật cắt u thượng thận hoặc cắt nang thận	5.835.000	
427	418		Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.839.000	
428	419	03C2.1.82	Phẫu thuật nội soi cắt thận hoặc u sau phúc mạc	4.130.000	
429	420	03C2.1.83	Phẫu thuật nội soi u thượng thận hoặc nang thận	4.000.000	
430	421		Phẫu thuật lấy sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang	3.910.000	
431	422		Phẫu thuật cắt niệu quản hoặc tạo hình niệu quản hoặc tạo hình bể thận (do bệnh lý hoặc chấn thương)	4.997.000	
432	423	03C2.1.85	Phẫu thuật cắt túi sa niệu quản bằng nội soi	2.950.000	
433	424		Phẫu thuật cắt bàng quang	5.073.000	
434	425		Phẫu thuật cắt u bàng quang	5.152.000	
435	426		Phẫu thuật nội soi cắt u bàng quang	4.379.000	
436	427	03C2.1.84	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang, tạo hình bàng quang	5.569.000	
437	428		Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	4.379.000	
438	429		Phẫu thuật đóng dò bàng quang	4.227.000	
439	430	03C2.1.87	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2.566.000	Chưa bao gồm dây cáp quang.

440	431	03C2.1.88	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TORP)	2.566.000	
441	432		Phẫu thuật bóc u xơ tiền liệt tuyến	4.715.000	
442	433	03C2.1.86	Phẫu thuật cắt tuyến tiền liệt qua nội soi	3.809.000	
443	434		Phẫu thuật điều trị các bệnh lý hoặc chấn thương niệu đạo khác	3.963.000	
444	435		Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	2.254.000	
445	436		Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.684.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
446	437		Phẫu thuật tạo hình dương vật	4.049.000	
447	438	03C2.1.89	Đặt prothese cố định sàn chậu vào móm nhô xương cụt	3.434.000	
448	439	03C2.1.12	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	2.362.000	
449	440	03C2.1.13	Tán sỏi qua nội soi (sỏi thận hoặc sỏi niệu quản hoặc sỏi bàng quang)	1.253.000	Chưa bao gồm sonde JJ, rọ lấy sỏi.
			Tiêu hóa		
450	441		Phẫu thuật cắt các u lành thực quản	5.209.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
451	442		Phẫu thuật cắt thực quản	6.907.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.

452	443	03C2.1.61	Phẫu thuật cắt thực quản qua nội soi ngực và bụng	5.611.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy.
453	444		Phẫu thuật đặt Stent thực quản	4.936.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
454	445	03C2.1.60	Phẫu thuật nội soi điều trị trào ngược thực quản, dạ dày	5.727.000	
455	446		Phẫu thuật tạo hình thực quản	7.172.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, Stent.
456	447	03C2.1.59	Phẫu thuật nội soi tạo hình thực quản	5.727.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, Stent.
457	448		Phẫu thuật cắt bán phần dạ dày	4.681.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
458	449		Phẫu thuật cắt dạ dày	6.890.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, kẹp khóa mạch máu, dao siêu âm.
459	450	03C2.1.62	Phẫu thuật nội soi cắt dạ dày	4.887.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
460	451		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.800.000	
461	452	03C2.1.64	Phẫu thuật nội soi cắt dây	3.072.000	Chưa bao gồm dao

			thần kinh X trong điều trị loét dạ dày		siêu âm.
462	453	03C2.1.81	Phẫu thuật bệnh phình đại tràng bẩm sinh 1 thì	2.789.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
463	454		Phẫu thuật cắt đại tràng hoặc phẫu thuật kiểu Harman	4.282.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
464	455		Phẫu thuật cắt dây chằng gối dính ruột	2.416.000	
465	456		Phẫu thuật cắt nối ruột	4.105.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
466	457	03C2.1.63	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	4.072.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
467	458		Phẫu thuật cắt ruột non	4.441.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
468	459		Phẫu thuật cắt ruột thừa	2.460.000	
469			Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.463.000	
470	460		Phẫu thuật cắt trực tràng đường bụng, tầng sinh môn	6.651.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
471	461	03C2.1.80	Phẫu thuật dị tật teo hậu môn trực tràng 1 thì	4.379.000	
472	462		Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	4.088.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.

473	463	03C2.1.65	Phẫu thuật nội soi ung thư đại hoặc trực tràng	3.130.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
474	464		Phẫu thuật dẫn lưu trong (nội tắt) hoặc dẫn lưu ngoài	2.563.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
475	465		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.414.000	
476	466		Phẫu thuật cắt gan	7.757.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
477	467	03C2.1.78	Phẫu thuật nội soi cắt gan	5.255.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
478	468	03C2.1.77	Phẫu thuật cắt gan mở có sử dụng thiết bị kỹ thuật cao	6.335.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học, dao cắt hàn mạch, hàn mô.
479	469		Phẫu thuật điều trị bệnh lý gan hoặc mật khác	4.511.000	Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô, Stent, chi phí DSA.
480	470	03C2.1.79	Phẫu thuật nội soi điều trị bệnh lý gan mật khác	3.130.000	Chưa bao gồm đầu dao cắt gan siêu âm, keo sinh học,

					dao cắt hàn mạch, hàn mô.
481	471		Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	5.038.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
482	472		Phẫu thuật cắt túi mật	4.335.000	
483	473	03C2.1.73	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	2.958.000	
484	474		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	4.311.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
485	475		Phẫu thuật lấy sỏi ống mật phức tạp	6.498.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
486	476	03C2.1.76	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật - mở ống mật chủ lấy sỏi và nối mật - ruột	3.630.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
487	477	03C2.1.67	Phẫu thuật nội soi cắt nang ống mật chủ	4.227.000	
488	478	03C2.1.72	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi mật hay dị vật đường mật	3.130.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
489	479	03C2.1.75	Tán sỏi trong mổ nội soi đường mật và tán sỏi qua đường hầm Kehr	3.919.000	Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
490	480	03C2.1.74	Phẫu thuật cắt cơ Oddi và nong đường mật qua ERCP	3.268.000	Chưa bao gồm stent.
491	481		Phẫu thuật nối mật ruột	4.211.000	
492	482		Phẫu thuật cắt khối tá tụy	10.424.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động, ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm và đoạn mạch nhân tạo.
493	483		Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy có sử dụng máy cắt	9.840.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và

			nối		ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
494	484		Phẫu thuật cắt lách	4.284.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
495	485	03C2.1.70	Phẫu thuật nội soi cắt lách	4.187.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
496	486		Phẫu thuật cắt thân tụy hoặc cắt đuôi tụy	4.297.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
497	487		Phẫu thuật cắt u phúc mạc hoặc u sau phúc mạc	5.430.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, vật liệu cầm máu.
498	488		Phẫu thuật nạo vét hạch	3.629.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
499	489		Phẫu thuật u trong ổ bụng	4.482.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
500	490	03C2.1.68	Phẫu thuật nội soi cắt u trong ổ bụng	3.525.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm, kẹp khóa mạch máu.
501	491		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.447.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
502	492		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	3.157.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật

					liệu cầm máu.
503	493		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	2.709.000	
504	494		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	2.461.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
505	495	03C2.1.66	Phẫu thuật điều trị trĩ kỹ thuật cao (phương pháp Longo)	2.153.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
506	496	03C2.1.50	Cắt cơ Oddi hoặc dẫn lưu mật qua nội soi tá tràng	2.391.000	Chưa bao gồm dao cắt, thuốc cản quang, catheter.
507	497	03C2.1.49	Cắt niêm mạc ống tiêu hoá qua nội soi điều trị ung thư sớm	3.891.000	Chưa bao gồm dao cắt niêm mạc, kim kẹp cầm máu.
508	498	03C2.1.54	Cắt polyp ống tiêu hoá (thực quản hoặc dạ dày hoặc đại tràng hoặc trực tràng)	1.010.000	
509	499	03C2.1.55	Đặt stent đường mật hoặc tụy dưới hướng dẫn của siêu âm	1.789.000	Chưa bao gồm stent, dao cắt, catheter, guidewire.
510	500	03C2.1.48	Lấy dị vật ống tiêu hoá qua nội soi	1.678.000	
511	501	03C2.1.52	Lấy sỏi hoặc giun đường mật qua nội soi tá tràng	3.332.000	
512	502	03C2.1.47	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.679.000	
513	503	03C2.1.51	Nong đường mật qua nội soi tá tràng	2.210.000	Chưa bao gồm bóng nong.
514	504	04C3.1.158	Cắt phimosis	224.000	
515	505	04C3.1.156	Chích rạch nhọt, Áp xe nhỏ dẫn lưu	173.000	

516	506	04C3.1.157	Tháo lồng ruột bằng hơi hay baryte	124.000	
517	507	04C3.1.159	Thắt các búi trĩ hậu môn	264.000	
			Xương, cột sống, hàm mặt		
518	508	03C2.1.1	Cố định gãy xương sườn	46.500	
519	509	04C3.1.181	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	688.000	
520	510	04C3.1.180	Nắn có gậy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt hoặc tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cấn)	503.000	
521	511	04C3.1.167	Nắn trật khớp háng (bột liền)	635.000	
522	512	04C3.1.166	Nắn trật khớp háng (bột tự cấn)	265.000	
523	513	04C3.1.165	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	250.000	
524	514	04C3.1.164	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cấn)	150.000	
525	515	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	386.000	
526	516	04C3.1.160	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cấn)	208.000	
527	517	04C3.1.163	Nắn trật khớp vai (bột liền)	310.000	
528	518	04C3.1.162	Nắn trật khớp vai (bột tự cấn)	155.000	
529	519	04C3.1.177	Nắn, bó bột bàn chân hoặc	225.000	

			bàn tay (bột liền)		
530	520	04C3.1.176	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	150.000	
531	521	04C3.1.175	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	320.000	
532	522	04C3.1.174	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	200.000	
533	523	04C3.1.179	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	701.000	
534	524	04C3.1.178	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	306.000	
535	525	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	320.000	
536	526	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	236.000	
537	527	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	320.000	
538	528	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	236.000	
539	529	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	611.000	
540	530	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	331.000	
541	531	03C2.1.2	Nắn, bó gãy xương đòn	115.000	
542	532	03C2.1.4	Nắn, bó gãy xương gót	135.000	
543	533	03C2.1.3	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	135.000	
544	534		Phẫu thuật cắt cụt chi	3.640.000	
545	535	03C2.1.109	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	2.767.000	
546	536		Phẫu thuật thay khớp vai	6.703.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo, xi

					măng sinh học hoặc hóa học.
547	537	03C2.1.117	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	2.597.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
548	538	03C2.1.110	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	2.767.000	
549	539	03C2.1.119	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.039.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
550	540	03C2.1.118	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.033.000	
551	541	03C2.1.104	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3.109.000	Chưa bao gồm lưới bào, lưới cắt, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao đốt điện, ốc, vít.
552	542	03C2.1.105	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4.101.000	Chưa bao gồm nẹp vít, ốc, dao cắt sụn và lưới bào, bộ dây bơm nước, đầu đốt, tay dao điện, gân sinh học, gân đồng loại.
553	543	03C2.1.100	Phẫu thuật tạo hình khớp háng	3.109.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa.
554	544	03C2.1.97	Phẫu thuật thay khớp gối	4.481.000	Chưa bao gồm

			bán phần		khớp nhân tạo.
555	545	03C2.1.99	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.609.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
556	546	03C2.1.96	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	4.981.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
557	547	03C2.1.98	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	4.981.000	Chưa bao gồm khớp nhân tạo.
558	548		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	3.850.000	Chưa bao gồm kim.
559	549		Phẫu thuật làm cứng khớp	3.508.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.
560	550		Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	3.429.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
561	551		Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	2.657.000	
562	552	03C2.1.108	Phẫu thuật ghép chi	5.777.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít, mạch máu nhân tạo.
563	553		Phẫu thuật ghép xương	4.446.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lông, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
564	554	03C2.1.101	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4.481.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương nhân tạo và

					sản phẩm sinh học thay thế xương.
565	555	03C2.1.115	Phẫu thuật kéo dài chi	4.435.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, đinh, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế thể xương, kim.
566	556	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	3.609.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
567	557	03C2.1.102	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	4.981.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
568	558		Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.611.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
569	559		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	2.828.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
570	560	03C2.1.106	Phẫu thuật nội soi tái tạo gân	4.101.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo, vít, ốc, đầu đốt, bộ dây bơm nước, tay dao điện, dao cắt sụn, lưỡi bào, gân sinh học, gân đồng loại.
571	561	03C2.1.113	Phẫu thuật tạo hình sọ mặt (bệnh lý)	5.336.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

572	562	03C2.1.114	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy hoặc tế bào gai vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình	3.536.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
573	563	03C2.1.111	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	1.681.000	
574	564		Phẫu thuật cố định cột sống bằng DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius	6.852.000	Chưa bao gồm DIAM, SILICON, nẹp chữ U, Aparius.
575	565	03C2.1.95	Phẫu thuật điều trị cong vẹo cột sống (tính cho 1 lần phẫu thuật)	8.478.000	Chưa bao gồm xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm, nẹp, vít, ốc, khóa.
576	566	03C2.1.93	Phẫu thuật nẹp vít cột sống cổ	5.039.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, xương bảo quản, đốt sống nhân tạo, sản phẩm sinh học thay thế xương, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo, ốc, khóa.
577	567	03C2.1.94	Phẫu thuật nẹp vít cột sống thắt lưng	5.140.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, miếng ghép cột sống, đĩa đệm nhân tạo.
578	568		Phẫu thuật tạo hình thân đốt sống bằng phương pháp bơm xi măng	5.181.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học,

					hệ thống bơm xi măng.
579	569	03C2.1.92	Phẫu thuật thay đốt sống	5.360.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, ốc, khóa, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo, đĩa đệm nhân tạo.
580	570		Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.837.000	Chưa bao gồm đĩa đệm nhân tạo.
581	571		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mỏ cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	2.752.000	
582	572		Phẫu thuật nối dây thần kinh (tính 1 dây)	2.801.000	
583	573	03C2.1.116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	3.167.000	
584	574		Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	4.040.000	
585	575		Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	2.689.000	
586	576		Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	2.531.000	
587	577		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.381.000	
588	578	03C2.1.107	Phẫu thuật vi phẫu chuyển vật da có cuống mạch	4.675.000	
589	579		Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.157.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.
590	580	03C2.1.112	Tạo hình khí-phế quản	12.015.000	Chưa bao gồm Stent, bộ tim phổi nhân tạo trong phẫu

					thuật tim (ở người bệnh hẹp khí - phế quản bẩm sinh).
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác chuyên khoa ngoại		
591	581		Phẫu thuật loại đặc biệt	4.335.000	
592	582		Phẫu thuật loại I	2.619.000	
593	583		Phẫu thuật loại II	1.793.000	
594	584		Phẫu thuật loại III	1.136.000	
595	585		Thủ thuật loại đặc biệt	932.000	
596	586		Thủ thuật loại I	513.000	
597	587		Thủ thuật loại II	345.000	
598	588		Thủ thuật loại III	168.000	
VI	VI		PHỤ SẢN		
599	589		Bóc nang tuyến Bartholin	1.237.000	
600	590		Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2.586.000	
601	591		Bóc nhân xơ vú	947.000	
602	592		Cắt âm hộ + vết hạch ben hai bên	3.554.000	
603	593		Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2.677.000	
604	594		Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	109.000	
605	595		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần	3.937.000	
606	596		Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.378.000	
607	597		Cắt u thành âm đạo	1.960.000	
608	598		Cắt u tiểu khung thuộc tử	5.830.000	

			cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung		
609	599		Cắt vú theo phương pháp Patey, cắt khối u vú ác tính + vết hạch nách	4.522.000	
610	600		Chích áp xe tầng sinh môn	781.000	
611	601		Chích áp xe tuyến Bartholin	783.000	
612	602	04C3.2.192	Chích áp xe tuyến vú	206.000	
613	603		Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	753.000	
614	604		Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	805.000	
615	605		Chọc dò màng bụng sơ sinh	389.000	
616	606		Chọc dò túi cùng Douglas	267.000	
617	607		Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.155.000	
618	608		Chọc ối	681.000	
619	609		Dẫn lưu cùng đồ Douglas	798.000	
620	610		Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	5.873.000	
621	611	04C3.2.191	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	146.000	
622	612		Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn	257.000	
623	613	04C3.2.186	Đỡ đẻ ngôi ngược	927.000	
624	614	04C3.2.185	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	675.000	
625	615	04C3.2.187	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.114.000	
626	616		Đóng rò trực tràng - âm	3.941.000	

			đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục		
627	617	04C3.2.188	Forceps hoặc Giác hút sản khoa	877.000	
628	618		Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	636.000	
629	619	04C3.2.183	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	191.000	
630	620		Hút thai dưới siêu âm	430.000	
631	621		Huỷ thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	2.658.000	
632	622		Huỷ thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	2.363.000	
633	623		Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.525.000	
634	624		Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.810.000	
635	625		Khâu tử cung do nạo thủng	2.673.000	
636	626		Khâu vòng cổ tử cung	536.000	
637	627		Khoét chóp hoặc cắt cụt cổ tử cung	2.638.000	
638	628		Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.524.000	
639	629		Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	82.100	
640	630		Lấy dị vật âm đạo	541.000	
641	631		Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.728.000	
642	632		Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.147.000	
643	633		Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3.282.000	

644	634		Nạo hút thai trứng	716.000	
645	635	04C3.2.184	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	331.000	
646	636		Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.285.000	
647	637		Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.746.000	
648	638		Nội xoay thai	1.380.000	
649	639		Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	562.000	
650	640		Nong cổ tử cung do bế sản dịch	268.000	
651	641	03C2.2.11	Nong đặt dụng cụ tử cung chống dính buồng tử cung	161.000	
652	642		Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	1.108.000	
653	643		Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 7 tuần đến hết 13 tuần	283.000	
654	644		Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	358.000	
655	645	04C3.2.197	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	177.000	
656	646		Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước	1.003.000	
657	647	04C3.2.198	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	519.000	
658	648		Phá thai từ tuần thứ 7 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	383.000	
659	649		Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.692.000	

660	650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.568.000	
661	651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.510.000	
662	652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.480.000	
663	653	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú, cắt u vú lành tính	2.753.000	
664	654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3.491.000	
665	655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.868.000	
666	656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.620.000	
667	657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.564.000	
668	658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5.724.000	
669	659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9.188.000	
670	660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7.115.000	
671	661	Phẫu thuật cắt ung thư-buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	5.848.000	
672	662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.551.000	

673	663		Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.538.000	
674	664		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.594.000	
675	665		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.553.000	
676	666		Phẫu thuật Crossen	3.840.000	
677	667		Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu (TOT, TVT)	5.213.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.
678	668		Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.213.000	
679	669		Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.735.000	
680	670		Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4.056.000	
681	671	04C3.2.194	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.223.000	
682	672	04C3.2.195	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	2.773.000	
683	673		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1)	5.694.000	
684	674		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	3.881.000	
685	675		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	4.135.000	
686	676		Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng	7.637.000	

			lược		
687	677		Phẫu thuật Lefort hoặc Labhart	2.674.000	
688	678		Phẫu thuật Manchester	3.509.000	
689	679		Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.246.000	
690	680		Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.335.000	
691	681		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	3.704.000	
692	682		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	5.864.000	
693	683		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.835.000	
694	684		Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4.578.000	
695	685		Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.673.000	
696	686		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ú mủ vòi trứng	4.117.000	
697	687		Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	5.944.000	
698	688		Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ; polip; tách dính; cắt vách ngăn; lấy dị vật	5.386.000	
699	689		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	4.899.000	
700	690		Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	5.742.000	
701	691		Phẫu thuật nội soi cắt tử	7.641.000	

			cung hoàn toàn và vét hạch chậu		
702	692		Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	7.781.000	
703	693		Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	5.851.000	
704	694		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	4.917.000	
705	695		Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.352.000	
706	696		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	4.833.000	
707	697		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	4.791.000	
708	698		Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	8.981.000	
709	699		Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5.370.000	
710	700		Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.568.000	
711	701		Phẫu thuật nội soi vét hạch tiểu khung	6.361.000	
712	702		Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6.294.000	
713	703		Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	3.937.000	
714	704		Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	5.711.000	

715	705		Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3.362.000	
716	706		Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4.395.000	
717	707		Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.757.000	
718	708		Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.241.000	
719	709		Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	3.949.000	
720	710		Phẫu thuật treo tử cung	2.750.000	
721	711		Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	5.910.000	
722	712		Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	369.000	
723	713		Sinh thiết gai rau	1.136.000	
724	714		Sinh thiết hạch gác (cửa) trong ung thư vú	2.143.000	
725	715	04C3.2.189	Soi cổ tử cung	58.900	
726	716	04C3.2.190	Soi ối	45.900	
727	717		Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.078.000	
728	718		Tiêm hoá chất tại chỗ điều trị chữa ở cổ tử cung	235.000	
729	719		Tiêm nhân Chorion	225.000	
730	720		Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	6.419.000	
731	721	04C3.2.193	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	370.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		

732	722		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.531.000	
733	723		Phẫu thuật loại I	2.173.000	
734	724		Phẫu thuật loại II	1.373.000	
735	725		Phẫu thuật loại III	1.026.000	
736	726		Thủ thuật loại đặc biệt	830.000	
737	727		Thủ thuật loại I	543.000	
738	728		Thủ thuật loại II	368.000	
739	729		Thủ thuật loại III	174.000	
VII	VII		MẮT		
740	730		Bơm rửa lệ đạo	35.000	
741	731	03C2.3.76	Cắt bè áp MMC hoặc áp 5FU	1.160.000	Chưa bao gồm thuốc MMC; 5FU.
742	732	03C2.3.59	Cắt bỏ túi lệ	804.000	
743	733	03C2.3.48	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.200.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
744	734	03C2.3.61	Cắt mộng áp Mytomicin	940.000	Chưa bao gồm thuốc MMC.
745	735	03C2.3.73	Cắt mộng mắt chu biên bằng Laser	300.000	
746	736	03C2.3.87	Cắt u bì kết giác mạc có hoặc không ghép kết mạc	1.115.000	
747	737	03C2.3.66	Cắt u kết mạc không vá	750.000	
748	738	04C3.3.208	Chích chấp hoặc lẹo	75.600	
749	739	03C2.3.57	Chích mủ hốc mắt	429.000	
750	740	03C2.3.75	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	1.060.000	
751	741	03C2.3.9	Chữa bong mắt do hàn điện	27.000	
752	742		Chụp mạch ICG	230.000	Chưa bao gồm thuốc
753	743	03C2.3.8	Đánh bờ mi	34.900	
754	744		Điện chắm	382.000	

755	745	03C2.3.11	Điện di điều trị (1 lần)	17.600	
756	746	03C2.3.79	Điện đông thể mi	439.000	
757	747	03C2.3.5	Điện võng mạc	86.500	
758	748		Điều trị Laser hồng ngoại; Tập nhược thị	27.000	
759	749		Điều trị một số bệnh võng mạc bằng laser (bệnh võng mạc tiểu đường, cao huyết áp, trẻ đẻ non...); Laser điều trị u nguyên bào võng mạc	393.000	
760	750		Đo độ dày giác mạc; Đếm tế bào nội mô giác mạc; Chụp bản đồ giác mạc	129.000	
761	751		Đo độ lác; Xác định sơ đồ song thị; Đo biên độ điều tiết; Đo thị giác 2 mắt; Đo thị giác tương phản	58.600	
762	752		Đo đường kính giác mạc; đo độ lồi	49.600	
763	753	04C3.3.200	Đo Javal	34.000	
764	754	03C2.3.1	Đo khúc xạ máy	8.800	
765	755	04C3.3.199	Đo nhãn áp	23.700	
766	756	03C2.3.7	Đo thị lực khách quan	65.500	
767	757	04C3.3.201	Đo thị trường, ám điểm	28.000	
768	758	03C2.3.6	Đo tính công suất thủy tinh thể nhân tạo	55.000	
769	759	03C2.3.16	Đốt lông xiêu	45.700	
770	760	03C2.3.95	Ghép giác mạc (01 mắt)	3.223.000	Chưa bao gồm giác mạc, thủy tinh thể nhân tạo.
771	761	03C2.3.69	Ghép màng ối điều trị dính mi cầu hoặc loét giác mạc lâu liền hoặc thủng giác mạc	1.177.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.

772	762	03C2.3.67	Ghép màng ối điều trị loét giác mạc	1.004.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
773	763	03C2.3.62	Gọt giác mạc	734.000	
774	764	03C2.3.64	Khâu cò mi	380.000	
775	765	03C2.3.50	Khâu củng mạc đơn thuần	800.000	
776	766	03C2.3.51	Khâu củng giác mạc phức tạp	1.200.000	
777	767	03C2.3.53	Khâu củng mạc phức tạp	1.060.000	
778	768	04C3.3.220	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	1.379.000	
779	769	04C3.3.219	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	774.000	
780	770	03C2.3.49	Khâu giác mạc đơn thuần	750.000	
781	771	03C2.3.52	Khâu giác mạc phức tạp	1.060.000	
782	772	03C2.3.55	Khâu phục hồi bờ mi	645.000	
783	773	03C2.3.56	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	879.000	
784	774	03C2.3.13	Khoét bỏ nhãn cầu	704.000	
785	775		Lạnh đông đơn thuần phòng bong võng mạc	1.690.000	
786	776		Laser điều trị u máu mi, kết mạc, hốc mắt, bệnh võng mạc trẻ đẻ non, u nguyên bào võng mạc	1.410.000	
787	777	04C3.3.221	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	640.000	
788	778	04C3.3.210	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	75.300	
789	779	04C3.3.222	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	829.000	
790	780	04C3.3.211	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	314.000	
791	781	03C2.3.47	Lấy dị vật hốc mắt	845.000	

792	782	04C3.3.209	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	61.600	
793	783	03C2.3.46	Lấy dị vật tiền phòng	1.060.000	
794	784	03C2.3.84	Lấy huyết thanh đóng ống	49.200	
795	785	03C2.3.15	Lấy sạn vôi kết mạc	33.000	
796	786	03C2.3.86	Liệu pháp điều trị viêm kết mạc mùa xuân (áp tia β)	53.700	
797	787	03C2.3.74	Mở bao sau bằng Laser	244.000	
798	788	04C3.3.224	Mỏ quặm 1 mi - gây mê	1.189.000	
799	789	04C3.3.213	Mỏ quặm 1 mi - gây tê	614.000	
800	790	04C3.3.225	Mỏ quặm 2 mi - gây mê	1.356.000	
801	791	04C3.3.214	Mỏ quặm 2 mi - gây tê	809.000	
802	792	04C3.3.215	Mỏ quặm 3 mi - gây tê	1.020.000	
803	793	04C3.3.226	Mỏ quặm 3 mi - gây mê	1.563.000	
804	794	04C3.3.227	Mỏ quặm 4 mi - gây mê	1.745.000	
805	795	04C3.3.216	Mỏ quặm 4 mi - gây tê	1.176.000	
806	796	03C2.3.54	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mủ	704.000	
807	797	03C2.3.68	Mộng tái phát phức tạp có ghép màng ối kết mạc	904.000	
808	798	03C2.3.12	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	516.000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
809	799	03C2.3.14	Nặn tuyến bờ mi	33.000	
810	800		Nâng sàn hốc mắt	2.689.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn
811	801	03C2.3.2	Nghiệm pháp phát hiện Glôcôm	97.900	
812	802	03C2.3.63	Nối thông lệ mũi 1 mắt	1.004.000	Chưa bao gồm ống Silicon.
813	803		Phẫu thuật bong vồng mạc kinh điển	2.173.000	Chưa bao gồm đai Silicon.
814	804	03C2.3.32	Phẫu thuật cắt bao sau	554.000	Chưa bao gồm đầu

					cắt bao sau.
815	805	03C2.3.30	Phẫu thuật cắt bè	1.065.000	
816	806	03C2.3.96	Phẫu thuật cắt dịch kính và điều trị bong võng mạc (01 mắt)	2.838.000	Chưa bao gồm dầu silicon, đai silicon, đầu cắt dịch kính, Laser nội nhãn.
817	807	03C2.3.36	Phẫu thuật cắt màng đồng tử	895.000	Chưa bao gồm đầu cắt.
818	808	04C3.3.223	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	1.416.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
819	809	04C3.3.212	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	915.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
820	810	03C2.3.97	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	500.000	
821	811	03C2.3.35	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1.160.000	Chưa bao gồm đầu cắt
822	812	03C2.3.31	Phẫu thuật đặt IOL (1 mắt)	1.950.000	Chưa bao gồm thể thủy tinh nhân tạo.
823	813	03C2.3.37	Phẫu thuật đặt ống Silicon tiền phòng	1.460.000	Chưa bao gồm ống silicon.
824	814	03C2.3.20	Phẫu thuật điều trị bệnh võng mạc trẻ đẻ non (2 mắt)	1.723.000	Chưa bao gồm đầu cắt dịch kính, laser nội nhãn, dây dẫn sáng.
825	815	03C2.3.94	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	2.615.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
826	816	03C2.3.19	Phẫu thuật Epicanthus (1 mắt)	804.000	
827	817	03C2.3.89	Phẫu thuật hẹp khe mi	595.000	
828	818	03C2.3.28	Phẫu thuật lác (1 mắt)	704.000	
829	819	03C2.3.27	Phẫu thuật lác (2 mắt)	1.150.000	
830	820	03C2.3.23	Phẫu thuật lác có Faden (1	745.000	

			mắt)		
831	821	03C2.3.77	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	1.760.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
832	822	04C3.3.218	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	1.376.000	
833	823	04C3.3.217	Phẫu thuật mộng đơn thuận một mắt - gây tê	834.000	
834	824	03C2.3.70	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	804.000	
835	825	03C2.3.43	Phẫu thuật phủ kết mạc lắp mắt giả	695.000	
836	826	03C2.3.26	Phẫu thuật sụp mi (1 mắt)	1.265.000	
837	827	03C2.3.45	Phẫu thuật tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.460.000	Chưa bao gồm ống silicon.
838	828	03C2.3.42	Phẫu thuật tạo cùng đồ lắp mắt giả	1.060.000	
839	829	03C2.3.24	Phẫu thuật tạo mí (1 mắt)	804.000	
840	830	03C2.3.25	Phẫu thuật tạo mí (2 mắt)	1.045.000	
841	831		Phẫu thuật tháo đai độn Silicon	1.629.000	
842	832		Phẫu thuật thể thủy tinh bằng phaco và femtosecond có hoặc không có đặt IOL	4.799.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo, thiết bị cố định mắt (Patient interface).
843	833	03C2.3.33	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	1.600.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
844	834	03C2.3.39	Phẫu thuật u có vảy da tạo hình	1.200.000	
845	835	03C2.3.41	Phẫu thuật u kết mạc nông	645.000	
846	836	03C2.3.38	Phẫu thuật u mi không vảy da	689.000	

847	837	03C2.3.40	Phẫu thuật u tổ chức hốc mắt	1.200.000	
848	838	03C2.3.44	Phẫu thuật vá da điều trị lật mí	1.010.000	
849	839	03C2.3.65	Phủ kết mạc	614.000	
850	840	03C2.3.71	Quang đông thể mi điều trị Glôcôm	275.000	
851	841	03C2.3.34	Rạch góc tiền phòng	1.060.000	
852	842	03C2.3.10	Rửa cùng đồ	39.000	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
853	843	03C2.3.4	Sắc giác	60.000	
854	844		Siêu âm bán phần trước (UBM)	195.000	
855	845	03C2.3.81	Siêu âm mắt chẩn đoán	55.400	
856	846	03C2.3.80	Siêu âm điều trị (1 ngày)	60.000	
857	847	03C2.3.83	Sinh thiết u, tế bào học, dịch tổ chức	150.000	
858	848	03C2.3.29	Soi bóng đồng tử	28.400	
859	849	04C3.3.203	Soi đáy mắt hoặc Soi góc tiền phòng	49.600	
860	850	03C2.3.88	Tách dính mi cầu ghép kết mạc	2.088.000	Chưa bao gồm chi phí màng.
861	851	03C2.3.72	Tạo hình vùng bè bằng Laser	210.000	
862	852		Test thử cảm giác giác mạc	36.900	
863	853	03C2.3.78	Tháo dầu Silicon phẫu thuật	745.000	
864	854	04C3.3.207	Thông lệ đạo hai mắt	89.900	
865	855	04C3.3.206	Thông lệ đạo một mắt	57.200	
866	856	04C3.3.205	Tiêm dưới kết mạc một mắt	44.600	Chưa bao gồm thuốc.
867	857	04C3.3.204	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	44.600	Chưa bao gồm thuốc.

868	858		Vá sàn hốc mắt	3.085.000	Chưa bao gồm tấm lót sàn hoặc vá xương.
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
869	859		Phẫu thuật loại đặc biệt	2.081.000	
870	860		Phẫu thuật loại I	1.195.000	
871	861		Phẫu thuật loại II	845.000	
872	862		Phẫu thuật loại III	590.000	
873	863		Thủ thuật loại đặc biệt	519.000	
874	864		Thủ thuật loại I	337.000	
875	865		Thủ thuật loại II	191.000	
876	866		Thủ thuật loại III	121.000	
VIII	VII I		TAI MŨI HỌNG		
877	867	03C2.4.18	Bê cuốn mũi	120.000	
878	868	03C2.4.31	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	201.000	
879	869	03C2.4.32	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	271.000	
880	870	04C3.4.250	Cắt Amidan (gây mê)	1.033.000	
881	871	04C3.4.251	Cắt Amidan dùng Coblator (gây mê)	2.303.000	Bao gồm cả Coblator.
882	872	03C2.4.19	Cắt bỏ đường rò luân nhĩ gây tê	449.000	
883	873	03C2.4.64	Cắt dây thần kinh Vidien qua nội soi	7.479.000	
884	874		Cắt polyp ống tai gây mê	1.938.000	
885	875		Cắt polyp ống tai gây tê	589.000	
886	876	03C2.4.57	Cắt thanh quản có tái tạo phát âm	6.582.000	Chưa bao gồm stent hoặc van phát âm, thanh quản điện.

887	877	03C2.4.65	Cắt u cuộn cảnh	7.302.000	
888	878	04C3.4.228	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	250.000	
889	879	04C3.4.229	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	250.000	
890	880	03C2.4.11	Chích rạch vành tai	57.900	
891	881		Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	5.627.000	
892	882	03C2.4.10	Chọc hút dịch vành tai	47.900	
893	883	03C2.4.56	Đặt stent điều trị sẹ hẹp thanh khí quản	6.911.000	Chưa bao gồm stent.
894	884	03C2.4.47	Đo ABR (1 lần)	176.000	
895	885	03C2.4.44	Đo nhĩ lượng	24.600	
896	886	03C2.4.46	Đo OAE (1 lần)	49.200	
897	887	03C2.4.43	Đo phản xạ cơ bàn đạp	24.600	
898	888	03C2.4.39	Đo sức cản của mũi	91.600	
899	889	03C2.4.42	Đo sức nghe lời	51.600	
900	890	03C2.4.40	Đo thính lực đơn âm	39.600	
901	891	03C2.4.41	Đo trên ngưỡng	54.200	
902	892	03C2.4.30	Đốt Amidan áp lạnh	180.000	
903	893	03C2.4.4	Đốt họng bằng khí CO2 (Bằng áp lạnh)	126.000	
904	894	03C2.4.3	Đốt họng bằng khí Nitơ lỏng	146.000	
905	895	03C2.4.22	Đốt họng hạt	75.000	
906	896	03C2.4.54	Ghép thanh khí quản đặt stent	5.821.000	Chưa bao gồm stent.
907	897	03C2.4.13	Hút xoang dưới áp lực	52.900	
908	898	03C2.4.15	Khí dung	17.600	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
909	899	03C2.4.1	Làm thuốc thanh quản hoặc tai	20.000	Chưa bao gồm thuốc.

910	900	03C2.4.2	Lấy dị vật họng	40.000	
911	901	04C3.4.233	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	60.000	
912	902	04C3.4.252	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	508.000	
913	903	04C3.4.234	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	150.000	
914	904	04C3.4.246	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	683.000	
915	905	04C3.4.239	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	346.000	
916	906	04C3.4.236	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	660.000	
917	907	04C3.4.235	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	187.000	
918	908	03C2.4.12	Lấy nút biểu bì ống tai	60.000	
919	909	04C3.4.254	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	1.314.000	
920	910	04C3.4.242	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	819.000	
921	911		Mở sào bào - thượng nhĩ	3.585.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
922	912		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	2.620.000	
923	913		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	1.258.000	
924	914	04C3.4.243	Nạo VA gây mê	765.000	
925	915		Nạo vét hạch cổ chọn lọc	4.487.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
926	916	03C2.4.20	Nhét meche hoặc bắc mũi	107.000	
927	917	03C2.4.55	Nối khí quản tận-tận trong điều trị sẹp hẹp	7.729.000	Chưa bao gồm stent.
928	918	04C3.4.247	Nội soi cắt polype mũi gây mê	647.000	

929	919	04C3.4.241	Nội soi cắt polype mũi gây tê	444.000	
930	920	04C3.4.231	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	265.000	
931	921	04C3.4.232	Nội soi chọc thông xoang trán hoặc xoang bướm (gây tê)	265.000	
932	922	04C3.4.240	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	431.000	
933	923	04C3.4.253	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	660.000	
934	924		Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2.135.000	
935	925	04C3.4.244	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	683.000	
936	926	04C3.4.245	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	703.000	
937	927	04C3.4.237	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	210.000	
938	928	04C3.4.238	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	305.000	
939	929	04C3.4.255	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	1.541.000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
940	930		Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê	561.000	
941	931		Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây mê	1.543.000	
942	932	03C2.4.25	Nội soi sinh thiết vòm mũi họng gây tê	500.000	
943	933	03C2.4.37	Nội soi Tai Mũi Họng	100.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
944	934	03C2.4.9	Nong vòi nhĩ	35.000	

945	935	03C2.4.34	Nong vòi nhĩ nội soi	111.000	
946	936	03C2.4.66	Phẫu thuật áp xe não do tai	5.809.000	
947	937		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	1.603.000	
948	937		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao plasma hoặc dao laser hoặc dao siêu âm.	3.679.000	Đã bao gồm dao cắt.
949	938		Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhẵn kiểu CHEP	4.902.000	
950	939	03C2.4.61	Phẫu thuật cắt bỏ u thành bên họng lan lên đáy sọ có kiểm soát bằng kính hiển vi và nội soi	9.209.000	
951	940	03C2.4.67	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư Amidan hoặc thanh quản và nạo vét hạch cổ	5.531.000	
952	941	03C2.4.68	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư lưỡi có tái tạo vật cơ da	6.604.000	
953	942		Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3.738.000	
954	943		Phẫu thuật cắt dây thanh bằng Laser	4.487.000	
955	944		Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.495.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
956	945		Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.495.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
957	946		Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	7.629.000	
958	947		Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	5.208.000	
959	948		Phẫu thuật chỉnh hình sẹ hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4.487.000	Chưa bao gồm chi phí mũi khoan.

960	949	03C2.4.52	Phẫu thuật đỉnh xương đá	4.187.000	
961	950		Phẫu thuật giảm áp dây VII	6.796.000	
962	951		Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5.208.000	
963	952	03C2.4.69	Phẫu thuật laser cắt ung thư thanh quản hạ họng	6.616.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
964	953	03C2.4.70	Phẫu thuật Laser trong khối u vùng họng miệng	7.031.000	Chưa bao gồm ống nội khí quản.
965	954		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	2.973.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
966	955		Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	2.867.000	
967	956		Phẫu thuật mở cạnh mũi	4.794.000	
968	957		Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.487.000	
969	958		Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.722.000	
970	959	03C2.4.71	Phẫu thuật nạo vét hạch cổ, truyền hoá chất động mạch cảnh	5.531.000	Chưa bao gồm hoá chất.
971	960		Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	2.658.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
972	961	03C2.4.60	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ khối u vùng mũi xoang	8.782.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
973	962	03C2.4.58	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	13.322.000	
974	963	03C2.4.59	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u xơ mạch vòm mũi họng	8.322.000	
975	964		Phẫu thuật nội soi cắt dây thanh	5.032.000	
976	965		Phẫu thuật nội soi cắt u hạ họng hoặc hố lưỡi thanh thiệt	2.867.000	
977	966	03C2.4.27	Phẫu thuật nội soi cắt u lành tính thanh quản	4.009.000	

			(papilloma, kén hơi thanh quản...)		
978	967		Phẫu thuật nội soi cắt u máu hạ họng - thanh quản bằng dao siêu âm	7.794.000	Đã bao gồm dao siêu âm
979	968	03C2.4.73	Phẫu thuật nội soi cắt u nhú đảo ngược vùng mũi xoang	5.910.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
980	969		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.738.000	
981	970		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.053.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
982	971		Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	2.973.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
983	972		Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5.339.000	
984	973	03C2.4.49	Phẫu thuật nội soi lấy u hoặc điều trị rò dịch não tủy, thoát vị nền sọ	6.967.000	Chưa bao gồm keo sinh học.
985	974		Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	7.629.000	
986	975		Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	4.794.000	
987	976	03C2.4.72	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa, nạo sàng, vách ngăn, xoang bướm	4.809.000	
988	977		Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng dao Plasma	3.679.000	Đã bao gồm dao plasma
989	978	03C2.4.26	Phẫu thuật nội soi vi phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polype hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	2.865.000	
990	979	03C2.4.63	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây thần kinh VII	7.499.000	

991	980		Phẫu thuật rò xoang lê	4.487.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.
992	981	03C2.4.53	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	5.809.000	Chưa bao gồm keo sinh học, xương con để thay thế hoặc Prothese.
993	982	03C2.4.62	Phẫu thuật tái tạo vùng đầu cổ mặt bằng vật da cơ xương	5.809.000	
994	983	03C2.4.51	Phẫu thuật tai trong hoặc u dây thần kinh VII hoặc u dây thần kinh VIII	5.862.000	
995	984		Phẫu thuật tạo hình tai giữa	5.081.000	
996	985		Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	6.960.000	
997	986		Phẫu thuật thay thế xương bàn đạp	5.081.000	
998	987		Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.087.000	
999	988		Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.722.000	
1000	989	03C2.4.16	Rửa tai, rửa mũi, xông họng	24.600	
1001	990	03C2.4.28	Soi thanh khí phế quản bằng ống mềm	200.000	
1002	991	03C2.4.29	Soi thực quản bằng ống mềm	200.000	
1003	992	03C2.4.8	Thông vòi nhĩ	81.900	
1004	993	03C2.4.33	Thông vòi nhĩ nội soi	111.000	
1005	994	03C2.4.7	Trích màng nhĩ	58.000	
100	995	04C3.4.248	Trích rạch apxe Amidan	713.000	

6			(gây mê)		
1007	996	04C3.4.249	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	713.000	
1008	997		Vá nhĩ đơn thuần	3.585.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1009	998		Phẫu thuật nội soi đóng lỗ rò xoang lê bằng laser hoặc nhiệt	2.918.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
1010	999		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.209.000	
1011	1000		Phẫu thuật loại I	1.884.000	
1012	1001		Phẫu thuật loại II	1.323.000	
1013	1002		Phẫu thuật loại III	906.000	
1014	1003		Thủ thuật loại đặc biệt	834.000	
1015	1004		Thủ thuật loại I	492.000	
1016	1005		Thủ thuật loại II	278.000	
1017	1006		Thủ thuật loại III	135.000	
IX	IX		RĂNG - HÀM - MẶT		
			Các kỹ thuật về răng, miệng		
1018	1007	03C2.5.1.3	Cắt lợi trùm	151.000	
1019	1008	03C2.5.2.6	Chụp thép làm sẵn	279.000	
1020	1009	03C2.5.1.6	Cố định tạm thời gãy xương hàm (buộc chỉ thép,	343.000	

			băng cố định)		
			Điều trị răng		
102 1	101 0	03C2.5.2.3	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	316.000	
102 2	101 1	03C2.5.2.13	Điều trị tuỷ lại	941.000	
102 3	101 2	03C2.5.2.10	Điều trị tuỷ răng số 4, 5	539.000	
102 4	101 3	03C2.5.2.11	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	769.000	
102 5	101 4	03C2.5.2.9	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	409.000	
102 6	101 5	03C2.5.2.12	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm trên	899.000	
102 7	101 6	03C2.5.2.4	Điều trị tuỷ răng sữa một chân	261.000	
102 8	101 7	03C2.5.2.5	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	369.000	
102 9	101 8	03C2.5.2.14	Hàn composite cổ răng	324.000	
103 0	101 9	03C2.5.2.1	Hàn răng sữa sâu ngà	90.900	
103 1	102 0	04C3.5.1.260	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	124.000	
103 2	102 1	04C3.5.1.259	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	70.900	
103 3	102 2	03C2.5.1.11	Nắn trật khớp thái dương hàm	100.000	
103 4	102 3	03C2.5.1.10	Nạo túi lợi 1 sextant	67.900	
103 5	102 4	03C2.5.1.7	Nhổ chân răng	180.000	
103	102	03C2.5.1.1	Nhổ răng đơn giản	98.600	

6	5				
103 7	102 6	03C2.5.1.2	Nhổ răng khó	194.000	
103 8	102 7	04C3.5.1.257	Nhổ răng số 8 bình thường	204.000	
103 9	102 8	04C3.5.1.258	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	320.000	
104 0	102 9	04C3.5.1.256	Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa	33.600	
104 1	103 0	03C2.5.2.16	Phục hồi thân răng có chốt	481.000	
104 2	103 1	03C2.5.2.7	Răng sâu ngà	234.000	
104 3	103 2	03C2.5.2.8	Răng viêm tuỷ hồi phục	248.000	
104 4	103 3	04C3.5.1.261	Rửa chám thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	30.700	
104 5	103 4	03C2.5.6.2	Sửa hàm	180.000	
104 6	103 5	03C2.5.2.2	Trám bít hố rãnh	199.000	
			Các phẫu thuật hàm mặt		
104 7	103 6	03C2.5.1.16	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	324.000	
104 8	103 7	03C2.5.1.24	Phẫu thuật ghép xương và màng tái tạo mô có hướng dẫn	1.000.000	Chưa bao gồm màng tái tạo mô và xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
104 9	103 8	03C2.5.1.22	Phẫu thuật lật vạt, nạo xương ổ răng 1 vùng	768.000	
105 0	103 9	03C2.5.1.23	Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	429.000	
105 1	104 0	03C2.5.1.18	Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	389.000	

105 2	104 1	03C2.5.1.19	Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	276.000	
105 3	104 2	03C2.5.1.20	Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyết ổ răng	509.000	
105 4	104 3	03C2.5.1.14	Lấy sỏi ống Wharton	1.000.000	
105 5	104 4	03C2.5.1.12	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	679.000	
105 6	104 5	03C2.5.1.13	Cắt u da đầu lành, đường kính từ 5 cm trở lên	1.094.000	
105 7	104 6	03C2.5.7.44	Cắt bỏ nang sàn miệng	2.657.000	
105 8	104 7	03C2.5.7.35	Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	2.807.000	
105 9	104 8	03C2.5.7.33	Cắt u nang giáp móng	2.071.000	
106 0	104 9	03C2.5.7.48	Cắt u nhỏ lành tính phần mềm vùng hàm mặt (gây mê nội khí quản)	2.507.000	
106 1	105 0		Điều trị đóng cuống răng	447.000	
106 2	105 1		Điều trị sâu răng sớm bằng Fluor	532.000	
106 3	105 2	03C2.5.7.39	Ghép da rời mỗi chiều trên 5cm	2.672.000	
106 4	105 3	03C2.5.7.50	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	1.594.000	
106 5	105 4	03C2.5.7.46	Phẫu thuật cắt dây thần kinh V ngoại biên	2.709.000	
106 6	105 5	03C2.5.7.3	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái tạo bằng nẹp vít (1 bên)	2.335.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
106 7	105 6	03C2.5.7.4	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm dưới do bệnh lý và tái	3.869.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.

			tạo bằng xương, sụn tự thân (1 bên) và cố định bằng nẹp vít		
106 8	105 7	03C2.5.7.6	Phẫu thuật cắt đoạn xương hàm trên do bệnh lý và tái tạo bằng hàm đúc titan, sứ, composite cao cấp	4.969.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
106 9	105 8	03C2.5.7.12	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai bảo tồn dây thần kinh VII có sử dụng máy dò thần kinh	3.917.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
107 0	105 9	03C2.5.7.16	Phẫu thuật cắt u bạch mạch lớn vùng hàm mặt	2.935.000	
107 1	106 0	03C2.5.7.26	Phẫu thuật cắt u lành tính tuyến dưới hàm	3.043.000	Chưa bao gồm máy dò thần kinh.
107 2	106 1	03C2.5.7.15	Phẫu thuật cắt u máu lớn vùng hàm mặt	2.858.000	
107 3	106 2	03C2.5.7.37	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm dưới, nạo vét hạch	3.085.000	
107 4	106 3	03C2.5.7.36	Phẫu thuật cắt ung thư xương hàm trên, nạo vét hạch	3.085.000	
107 5	106 4	03C2.5.7.2	Phẫu thuật cắt xương hàm trên hoặc hàm dưới, điều trị lệch khớp cắn và kết hợp xương bằng nẹp vít	3.407.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
107 6	106 5	03C2.5.7.17	Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	3.903.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
107 7	106 6	03C2.5.7.24	Phẫu thuật điều trị gãy gò má cung tiếp 2 bên	2.843.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
107 8	106 7	03C2.5.7.23	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu	2.643.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
107 9	106 8	03C2.5.7.22	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	2.543.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
108 0	106 9	03C2.5.7.25	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên	2.943.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.

108 1	107 0	03C2.5.7.41	Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	2.036.000	
108 2	107 1	03C2.5.7.10	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3.600.000	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít thay thế.
108 3	107 2	03C2.5.7.8	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 1 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.600.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
108 4	107 3	03C2.5.7.11	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng khớp đúc titan	3.817.000	Chưa bao gồm nẹp có lõi cầu bằng titan và vít.
108 5	107 4	03C2.5.7.9	Phẫu thuật dính khớp thái dương hàm 2 bên và tái tạo bằng sụn, xương tự thân	3.767.000	Chưa bao gồm nẹp, vít thay thế.
108 6	107 5	03C2.5.7.19	Phẫu thuật ghép xương ổ răng trên bệnh nhân khe hở môi, vòm miệng	2.986.000	Chưa bao gồm xương.
108 7	107 6	03C2.5.7.42	Phẫu thuật khâu phục hồi vết thương phần mềm vùng hàm mặt, có tổn thương tuyến, mạch, thần kinh.	2.801.000	
108 8	107 7	03C2.5.7.13	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vật da cơ	3.900.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.
108 9	107 8	03C2.5.7.14	Phẫu thuật khuyết hồng lớn vùng hàm mặt bằng vi phẫu thuật	4.000.000	
109 0	107 9		Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.303.000	
109 1	108 0	03C2.5.7.52	Phẫu thuật lấy răng ngầm trong xương	2.235.000	
109 2	108 1	03C2.5.7.45	Phẫu thuật mở xoang lấy răng ngầm	2.657.000	
109 3	108 2	03C2.5.7.18	Phẫu thuật mở xương, điều trị lệch lạc xương hàm, khớp cắn	4.103.000	Chưa bao gồm nẹp, vít.

109 4	108 3	03C2.5.7.38	Phẫu thuật tạo hình khe hở chéo mắt	3.303.000	
109 5	108 4	03C2.5.7.30	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng	2.335.000	
109 6	108 5	03C2.5.7.31	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng tạo vạt thành hầu	2.335.000	
109 7	108 6	03C2.5.7.29	Phẫu thuật tạo hình môi hai bên	2.435.000	
109 8	108 7	03C2.5.7.28	Phẫu thuật tạo hình môi một bên	2.335.000	
109 9	108 8	03C2.5.7.47	Phẫu thuật tạo hình phanh môi hoặc phanh má hoặc phanh lưỡi bám thấp (gây mê nội khí quản)	1.727.000	
110 0	108 9		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương hai bên	2.624.000	
110 1	109 0		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương lồi cầu	2.561.000	
110 2	109 1		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	2.528.000	
110 3	109 2	03C2.5.7.1	Sử dụng nẹp có lồi cầu trong phục hồi sau cắt đoạn xương hàm dưới	3.007.000	Chưa bao gồm nẹp có lồi cầu và vít thay thế.
110 4	109 3	03C2.5.7.49	Tiêm xơ điều trị u máu phần mềm và xương vùng hàm mặt	834.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
110 5	109 4		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.273.000	
110 6	109 5		Phẫu thuật loại I	2.084.000	
110 7	109 6		Phẫu thuật loại II	1.301.000	

110 8	109 7		Phẫu thuật loại III	866.000	
110 9	109 8		Thủ thuật loại đặc biệt	750.000	
111 0	109 9		Thủ thuật loại I	465.000	
111 1	110 0		Thủ thuật loại II	264.000	
111 2	110 1		Thủ thuật loại III	135.000	
X	X		BỔNG		
111 3	110 2		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.151.000	
111 4	110 3		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.645.000	
111 5	110 4		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.713.000	
111 6	110 5		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.095.000	
111 7	110 6		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.180.000	
111 8	110 7		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.582.000	
111 9	110 8		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% - 3% diện	2.791.000	

			tích cơ thể ở trẻ em		
112 0	110 9		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.112.000	
112 1	111 0		Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	3.837.000	
112 2	111 1		Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.156.000	
112 3	111 2		Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực (chưa tính vật tư dao)	3.577.000	
112 4	111 3		Cắt sọ ghép da mảnh trung bình	3.451.000	
112 5	111 4		Cắt sọ khâu kín	3.130.000	
112 6	111 5	03C2.6.11	Chẩn đoán độ sâu bong bằng máy siêu âm doppler	270.000	
112 7	111 6	03C2.6.15	Điều trị bằng ôxy cao áp	213.000	
112 8	111 7	03C2.6.14	Điều trị vết thương bong bằng màng nuôi cấy nguyên bào sợi (hoặc tế bào sừng)	509.000	
112 9	111 8		Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	2.489.000	
113 0	111 9		Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể (chưa gồm mảnh da ghép)	1.717.000	
113	112		Ghép da tự thân mảnh lớn	2.719.000	

1	0		dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em		
113 2	112 1		Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.051.000	
113 3	112 2		Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.376.000	
113 4	112 3		Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.809.000	
113 5	112 4		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	6.056.000	
113 6	112 5		Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.527.000	
113 7	112 6		Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	4.691.000	
113 8	112 7		Ghép da tự thân phối hợp kiểu hai lớp (sandwich)	6.265.000	
113 9	112 8		Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq$ 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.129.000	
114 0	112 9		Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq$ 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.691.000	
114 1	113 0		Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.171.000	

114 2	113 1		Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	6.846.000	
114 3	113 2		Ghép da tự thân xen kẽ (molem-jackson) ở trẻ em, dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.247.000	
114 4	113 3	03C2.6.10	Ghép màng tế bào nuôi cấy trong điều trị bỏng	491.000	Chưa bao gồm màng nuôi; màng nuôi sẽ tính theo chi phí thực tế.
114 5	113 4		Kỹ thuật ghép khối mỡ tự thân điều trị vết thương mạn tính	3.721.000	
114 6	113 5		Kỹ thuật giãn da (expander) điều trị sẹo	3.679.000	
114 7	113 6		Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liền điều trị vết thương, sẹo	4.533.000	
114 8	113 7		Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	3.428.000	
114 9	113 8		Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính (chưa tính huyết tương)	3.574.000	
115 0	113 9		Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch- tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	12.990.000	
115 1	114 0		Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	2.590.000	
115 2	114 1		Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị vết thương, vết bỏng và sẹo	16.969.000	
115 3	114 2		Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq$	4.029.000	

			điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo		
1154	1143		Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	3.488.000	
1155	1144		Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.319.000	
1156	1145	03C2.6.3	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị bỏng nặng (01 ngày)	252.000	
1157			Tắm điều trị bệnh nhân bỏng (gây tê)	220.000	
1158	1146		Tắm điều trị bệnh nhân hồi sức, cấp cứu bỏng (gây mê)	757.400	
1159	1147	03C2.6.12	Tắm điều trị tiết khuẩn bằng TRA gamma	177.000	
1160			Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 5% diện tích cơ thể	110.000	
1161	1148		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích dưới 10% diện tích cơ thể	235.000	
1162	1149		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	392.000	
1163	1150		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	519.000	
1164	1151		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 40% đến 60% diện tích cơ thể	825.000	
1165	1152		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích trên 60% diện tích cơ thể	1.301.000	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		

116 6	115 3		Phẫu thuật đặc biệt	3.707.000	
116 7	115 4		Phẫu thuật loại I	2.123.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
116 8	115 5		Phẫu thuật loại II	1.418.000	Chưa bao gồm mảnh da ghép đồng loại.
116 9	115 6		Phẫu thuật loại III	1.043.000	Chưa bao gồm vật tư ghép trên bệnh nhân.
117 0	115 7		Thủ thuật loại đặc biệt	1.053.000	
117 1	115 8		Thủ thuật loại I	523.000	Chưa kèm màng nuôi cấy, hỗn dịch, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), thuốc cản quang.
117 2	115 9		Thủ thuật loại II	313.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, vật liệu thay thế da, chế phẩm sinh học, tấm lót hút VAC (gồm miếng xốp, đầu nối, dây dẫn dịch, băng dán cố định), dung dịch và thuốc rửa liên tục vết thương.
117 3	116 0		Thủ thuật loại III	170.000	Chưa bao gồm thuốc vô cảm, sản phẩm nuôi cấy, quần áo, tất áp lực, thuốc chống sẹo.
XI	XI		UNG BƯỚU		
117	116		Bơm hóa chất bàng quang	372.000	Chưa bao gồm hoá

4	1		điều trị ung thư bằng quang (lần)		chất.
117 5	116 2	03C2.1.11	Đặt Iridium (lần)	467.000	
117 6	116 3	04C2.97	Điều trị tia xạ Cobalt/ Rx	100.000	Một lần, nhưng không thu quá 30 lần trong một đợt điều trị.
117 7	116 4		Đổ khuôn chì trong xạ trị	1.042.000	
117 8	116 5		Hóa trị liên tục (12-24 giờ) bằng máy	392.000	
117 9	116 6		Làm mặt nạ cố định đầu	1.053.000	
118 0	116 7		Mô phỏng và lập kế hoạch cho xạ trị áp sát	372.000	
118 1	116 9		Truyền hóa chất tĩnh mạch	148.000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân ngoại trú
118 2	116 9		Truyền hóa chất tĩnh mạch	120.000	Chưa bao gồm hoá chất. Áp dụng với bệnh nhân nội trú
118 3	117 0		Truyền hóa chất động mạch (1 ngày)	337.000	Chưa bao gồm hoá chất.
118 4	117 1		Truyền hóa chất khoang màng bụng (1 ngày)	194.000	Chưa bao gồm hoá chất.
118 5	117 2		Truyền hóa chất nội tủy (1 ngày)	382.000	Chưa bao gồm hoá chất.
118 6	117 3		Xạ phẫu bằng Cyber Knife	20.584.000	
118 7	117 4	03C5.5	Xạ phẫu bằng Gamma Knife	28.662.000	
118 8	117 5	03C5.4	Xạ trị bằng X Knife	28.584.000	
118 9	117 6		Xạ trị bằng máy gia tốc có điều biến liều (1 ngày)	1.555.000	

119 0	117 7	03C5.3	Xạ trị bằng máy gia tốc tuyến tính (01 ngày xạ trị)	500.000	
119 1	117 8		Xạ trị áp sát liều cao tại vòm mũi họng, xoang mắt, khoang miệng, thực quản, khí phế quản (01 lần điều trị)	5.021.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
119 2	117 9		Xạ trị áp sát liều cao tại các vị trí khác (01 lần điều trị)	3.163.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ dùng trong xạ trị áp sát.
119 3	118 0		Xạ trị áp sát liều thấp (01 lần điều trị)	1.355.000	
119 4	118 1		Cắt ung thư vùng hàm mặt có nạo vét hạch dưới hàm, hạch cổ và tạo hình bằng vật từ xa hoặc tại chỗ	7.253.000	
119 5	118 2		Cắt ung thư lưỡi - sàn miệng, nạo vét hạch và tạo hình bằng vật từ xa	8.153.000	
119 6	118 3		Cắt u máu, u bạch huyết trong lồng ngực đường kính trên 10 cm	7.953.000	
119 7	118 4		Cắt từ 3 tạng trở lên trong điều trị ung thư tiêu hoá	8.653.000	
119 8	118 5		Tháo khớp xương bả vai do ung thư	6.453.000	
119 9	118 6		Phẫu thuật cắt xương bả vai và phần mềm	7.853.000	
120 0	118 7		Đặt buồng tiêm truyền dưới da	1.248.000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
120 1	118 8		Phẫu thuật loại đặc biệt	4.282.000	
120 2	118 9		Phẫu thuật loại I	2.536.000	

120 3	119 0		Phẫu thuật loại II	1.642.000	
120 4	119 1		Phẫu thuật loại III	1.107.000	
120 5	119 2		Thủ thuật loại đặc biệt	830.000	
120 6	119 3		Thủ thuật loại I	485.000	
120 7	119 4		Thủ thuật loại II	345.000	
120 8	119 5		Thủ thuật loại III	199.000	
XII	XII		NỘI SOI CHẨN ĐOÁN, CAN THIỆP		
120 9	119 6		Phẫu thuật loại I	2.061.000	
121 0	119 7		Phẫu thuật loại II	1.400.000	
121 1	119 8		Phẫu thuật loại III	942.000	
121 2	119 9		Thủ thuật loại đặc biệt	916.000	
121 3	120 0		Thủ thuật loại I	539.000	
121 4	120 1		Thủ thuật loại II	311.000	
121 5	120 2		Thủ thuật loại III	184.000	
XIII	XII I		VI PHẪU		
121 6	120 3		Phẫu thuật loại đặc biệt	5.311.000	
121 7	120 4		Phẫu thuật loại I	2.986.000	

XIV	XIV		PHẪU THUẬT NỘI SOI		
121 8	120 5		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý gan mật	84.736.00 0	
121 9	120 6		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý lồng ngực	90.603.00 0	
122 0	120 7		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiết niệu	78.905.00 0	
122 1	120 8		Phẫu thuật nội soi Robot điều trị các bệnh lý tiêu hóa, ổ bụng	96.190.00 0	
			Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác		
122 2	120 9		Phẫu thuật loại đặc biệt	3.469.000	
122 3	121 0		Phẫu thuật loại I	2.262.000	
122 4	121 1		Phẫu thuật loại II	1.524.000	
122 5	121 2		Phẫu thuật loại III	916.000	
XV	XV		GÂY MÊ		
	121 3		Gây mê thay băng bông		
122 6			Gây mê thay băng bông diện tích trên 60% diện tích cơ thể hoặc có bông hô hấp	970.000	
122 7			Gây mê thay băng bông diện tích từ 40% - 60% diện tích cơ thể	685.000	
122 8			Gây mê thay băng bông diện tích từ 10% - 39% diện tích cơ thể	511.000	
122			Gây mê thay băng bông	361.000	

9			diện tích dưới 10% diện tích cơ thể		
1230	1214		Gây mê khác	632.000	
E	E		XÉT NGHIỆM		
I	I		Huyết học		
1231	1215		ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 loại kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)	994.000	
1232	1216	03C3.1.HH116	Bilan đông cầm máu - huyết khối	1.550.000	
1233	1218		Chụp ảnh màu tế bào qua kính hiển vi	19.800	
1234	1219	04C5.1.296	Co cục máu đông	14.500	
1235	1220	04C5.1.331	Công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	675.000	Bao gồm cả môi trường nuôi cấy tủy xương.
1236	1221		Công thức nhiễm sắc thể (NST) từ tế bào ối	1.179.000	
1237	1222	04C5.1.298	Đàn hồi co cục máu (TEG: ThromboElastoGraph)	407.000	Bao gồm cả pin và cup, kaolin.
1238	1223		Đánh giá tỷ lệ sống của tế bào bằng kỹ thuật nhuộm xanh trypan	18.200	
1239	1224		DCIP test (Dichlorophenol-Indolphenol- test dùng sàng lọc huyết sắc tố E)	59.300	
1240	1225	03C3.1.HH51	Đếm số lượng CD3-CD4 - CD8	385.000	
1241	1226	04C5.1.354	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố (định tính)	183.000	
1242	1227	04C5.1.355	Điện di huyết sắc tố (định lượng)	350.000	

124 3	122 8	04C5.1.352	Điện di miễn dịch huyết thanh	1.005.000	
124 4	122 9	04C5.1.353	Điện di protein huyết thanh	360.000	
124 5	123 0	03C3.1.HH111	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu cuống rốn hoặc từ tuỷ xương	16.300.000	
124 6	123 1	03C3.1.HH110	Điều chế và lưu trữ tế bào gốc từ máu ngoại vi	16.300.000	
124 7	123 2		Định danh kháng thể Anti-HLA bằng kỹ thuật luminex	3.679.000	
124 8	123 3	03C3.1.HH103	Định danh kháng thể bất thường	1.150.000	
124 9	123 4		Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4.348.000	
125 0	123 5	03C3.1.HH41	Định lượng anti Thrombin III	134.000	
125 1	123 6		Định lượng CD25 (IL-2R) hòa tan trong huyết thanh	2.213.000	
125 2	123 7	03C3.1.HH43	Định lượng chất ức chế C1	201.000	
125 3	123 8		Định lượng D - Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hoá phát quang	505.000	
125 4	123 9	03C3.1.HH30	Định lượng D- Dimer	246.000	
125 5	124 0	03C3.1.HH34	Định lượng đồng yếu tố Ristocetin	201.000	
125 6	124 1	03C3.1.HH47	Định lượng FDP	134.000	
125 7	124 2	04C5.1.300	Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	100.000	
125	124		Định lượng gen bệnh máu	4.100.000	

8	3		ác tính		
1259	1244	03C3.1.HH57	Định lượng men G6PD	78.400	
1260	1245	03C3.1.HH58	Định lượng men Pyruvat kinase	168.000	
1261	1246	03C3.1.HH37	Định lượng Plasminogen	201.000	
1262	1247	03C3.1.HH32	Định lượng Protein C	224.000	
1263	1248	03C3.1.HH31	Định lượng Protein S	224.000	
1264	1249	03C3.1.HH40	Định lượng t- PA	201.000	
1265	1250		Định lượng tế bào người cho ở người nhận sau ghép tế bào gốc tạo máu	5.350.000	
1266	1251		Định lượng ức chế yếu tố IX	255.000	
1267	1252		Định lượng ức chế yếu tố VIII	145.000	
1268	1253	03C3.1.HH44	Định lượng yếu tố Heparin	201.000	
1269	1254	04C5.1.299	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	54.800	
1270	1255	04C5.1.327	Định lượng yếu tố II hoặc XII hoặc VonWillebrand (kháng nguyên) hoặc VonWillebrand (hoạt tính)	450.000	Giá cho mỗi yếu tố.
1271	1256	03C3.1.HH45	Định lượng yếu tố kháng Xa	246.000	
1272	1257	03C3.1.HH33	Định lượng yếu tố Thrombomodulin	201.000	
1273	1258	04C5.1.325	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (Định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X)	310.000	Giá cho mỗi yếu tố.

			(Định lượng yếu tố V; yếu tố VII, yếu tố X, yếu tố XI)		
127 4	125 9	04C5.1.326	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX; định lượng hoạt tính yếu tố IX	224.000	Giá cho mỗi yếu tố.
127 5	126 0	04C5.1.324	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI; Định lượng hoạt tính yếu tố VIII hoặc yếu tố XI	280.000	Giá cho mỗi yếu tố.
127 6	126 2	04C5.1.328	Định lượng yếu tố XIII (hoặc yếu tố ổn định sợi huyết)	1.040.000	
127 7	126 3	03C3.1.HH36	Định lượng yếu tố: PAI-1/PAI-2	201.000	
127 8	126 4	03C3.1.HH38	Định lượng $\alpha 2$ anti - plasmin ($\alpha 2$ AP)	201.000	
127 9	126 5	03C3.1.HH39	Định lượng β - Thromboglobulin (β TG)	201.000	
128 0	126 6	03C3.1.HH90	Định nhóm máu A ₁	33.600	
128 1	126 7	04C5.1.287	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	22.400	
128 2	126 8	04C5.1.288	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	20.100	
128 3	126 9	04C5.1.286	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	38.000	
128 4	127 0	04C5.1.347	Định nhóm máu hệ ABO bằng thẻ định nhóm máu	56.000	
128	127	04C5.1.291	Định nhóm máu hệ ABO	28.000	

5	1		trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương		
1286	1272	04C5.1.290	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, bạch cầu	44.800	
1287	1273	04C5.1.289	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	36.900	
1288	1274	04C5.1.337	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ	50.400	
1289	1275	04C5.1.336	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	84.000	
1290	1276	03C3.1.HH101	Định nhóm máu hệ Diego (xác định kháng nguyên Diego)	179.000	
1291	1277	03C3.1.HH100	Định nhóm máu hệ MNSs (xác định kháng nguyên Mi ^a)	151.000	
1292	1278	03C3.1.HH94	Định nhóm máu hệ P (xác định kháng nguyên P ₁)	190.000	
1293	1279	03C3.1.HH89	Định nhóm máu hệ Rh (D yếu , D từng phần)	168.000	
1294	1280	04C5.1.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	30.200	
1295	1281	03C3.1.HH88	Định nhóm máu khó hệ ABO	201.000	
1296	1282		Định tính ức chế yếu tố VIIIc/IX	224.000	
1297	1283		Định type HLA cho 1 locus (Locus A, hoặc Locus B, hoặc Locus C, hoặc Locus	1.250.000	

			DR, hoặc Locus DQ) bằng kỹ thuật PCR-SSP		
129 8	128 4		Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (A, B, C, DR, DQ, DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	1.884.000	
129 9	128 5		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)/ ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)/ trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	530.000	
130 0	128 6		Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)/ ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	404.000	
130 1	128 7	04C5.1.329	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collagen	106.000	Giá cho mỗi chất kích tập.
130 2	128 8	04C5.1.330	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin/ Epinephrin/ ArachidonicAcide/ thrombin	201.000	Giá cho mỗi yếu tố.
130 3	128 9		Đo độ nhót (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/ dịch khác (tính cho một loại)	50.400	
130 4	129 0		Giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen)	8.000.000	
130 5	129 1		Giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen)	6.700.000	
130 6	129 2	04C5.1.279	Hemoglobin Định lượng (bằng máy quang kế)	29.100	

130 7	129 3		Hiệu giá kháng thể miễn dịch (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động/tự động)	443.000	
130 8	129 4	03C3.1.HH104	Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B/ Hiệu giá kháng thể bất thường 30-50)	39.200	
130 9	129 5	03C3.1.HH21	Hoá mô miễn dịch tuỷ xương (01 marker)	179.000	
131 0	129 6	04C5.1.281	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	25.700	
131 1	129 7	04C5.1.278	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	63.800	
131 2	129 8	03C3.1.HH5	Huyết đồ (sử dụng máy đếm tự động)	67.200	
131 3	129 9		Huyết đồ bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm lam)	145.000	
131 4	130 0	03C3.1.HH20	Lách đồ	56.000	
131 5	130 1		Lọc bạch cầu trong khối hồng cầu	561.000	
131 6	130 2		Lympho cross match bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.174.000	
131 7	130 3	03C3.1.HH12	Máu lắng (bằng máy tự động)	33.600	
131 8	130 4	04C5.1.283	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	22.400	
131 9	130 5	04C5.1.334	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	109.000	
132 0	130 6	04C5.1.332	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương	78.400	

			pháp: ống nghiệm, Gelcard/ Scangel);		
132 1	130 7	04C5.1.333	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (phương pháp hồng cầu gắn từ trên máy bán tự động)	117.000	
132 2	130 8	03C3.1.HH27	Nghiệm pháp rượu (nghiệm pháp Ethanol)	28.000	
132 3	130 9		Nghiệm pháp sinh Thromboplastin (T.G.T: Thromboplastin Generation Test)	289.000	
132 4	131 0	03C3.1.HH28	Nghiệm pháp von-Kaulla	50.400	
132 5	131 1	04C5.1.307	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	89.600	
132 6	131 2	04C5.1.308	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	99.600	
132 7	131 3	03C3.1.HH4	Nhuộm hồng cầu lưới trên máy tự động	39.200	
132 8	131 4	03C3.1.HH13	Nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)	33.600	
132 9	131 5	04C5.1.309	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	89.600	
133 0	131 6	04C5.1.305	Nhuộm Peroxydase (MPO)	75.000	
133 1	131 7	03C3.1.HH15	Nhuộm Phosphatase acid	72.800	
133 2	131 8	03C3.1.HH14	Nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu	67.200	
133 3	131 9	03C3.1.HH19	Nhuộm sợi xơ liên võng trong mô tủy xương	78.400	
133 4	132 0	03C3.1.HH18	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương	78.400	
133 5	132 1	04C5.1.306	Nhuộm sudan đen	75.000	

133 6	132 2		Nuôi cấy cụm tế bào gốc (colony forming culture)	1.273.000	
133 7	132 3		OF test (test sàng lọc Thalassemia)	46.100	
133 8	132 4		Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch máu ngoại vi, hoặc dịch khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	384.000	
133 9	132 5		Phân tích dấu ấn/CD/marker miễn dịch mẫu tủy xương, hoặc mẫu hạch, hoặc mẫu tổ chức khác bằng kỹ thuật flow cytometry (cho 1 dấu ấn/CD/marker)	417.000	
134 0	132 6		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	72.600	
134 1	132 7		Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	72.600	
134 2	132 8		Phản ứng hòa hợp tiểu cầu (Kỹ thuật pha rắn)	53.700	
134 3	132 9		Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 ⁰ C (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	66.000	
134 4	133 0	03C3.1.HH17	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 ⁰ C (kỹ thuật ống nghiệm)	28.000	
134 5	133 1		Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh	280.000	

			không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ		
134 6	133 2		Phát hiện chất ức chế đường đông máu nội sinh phụ thuộc thời gian và nhiệt độ	350.000	
134 7	133 3		Phát hiện đảo đoạn intron22 của gen yếu tố VIII bệnh Hemophilia bằng kỹ thuật longrange PCR	1.358.000	
134 8	133 4		Phát hiện gen bệnh Thalassemia bằng kỹ thuật PCR-RFLP	584.000	
134 9	133 5		Phát hiện kháng đông đường chung	85.900	
135 0	133 6		Phát hiện kháng đông lupus (LAC/ LA screen: Lupus Anticoagulant screen)	237.000	
135 1	133 7		Phát hiện kháng thể kháng tiểu cầu bằng kỹ thuật Flow-cytometry	2.115.000	
135 2	133 8		Rửa hồng cầu/tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh	132.000	
135 3	133 9	03C3.1.HH10 2	Sàng lọc kháng thể bất thường (kỹ thuật ống nghiệm)	89.600	
135 4	134 0		Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy bán tự động/ tự động)	237.000	
135 5	134 1	04C5.1.284	Sức bền thẩm thấu hồng cầu	36.900	
135 6	134 2	03C3.1.HH10 6	Gạn tế bào máu/ huyết tương điều trị	850.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu
135 7	134 3	03C3.1.HH11	Tập trung bạch cầu	28.000	
135	134	03C3.1.HH50	Test đường + Ham	67.200	

8	4				
1359	1345	04C5.1.282	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	16.800	
1360	1346	04C5.1.297	Thời gian Howell	30.200	
1361	1347	04C5.1.348	Thời gian máu chảy (phương pháp Ivy)	47.000	
1362	1348	04C5.1.295	Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	12.300	
1363	1349		Thời gian máu đông	12.300	
1364	1350	03C3.1.HH22	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR)	39.200	
1365	1351	04C5.1.301	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	53.700	
1366	1352	04C5.1.302	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	61.600	
1367	1353	03C3.1.HH24	Thời gian thrombin (TT)	39.200	
1368	1354	03C3.1.HH23	Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	39.200	
1369	1356	03C3.1.HH108	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu cuống rốn	2.550.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu.
1370	1357	03C3.1.HH107	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ máu ngoại vi	2.550.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào máu.
1371	1358	03C3.1.HH109	Thu thập và chiết tách tế bào gốc từ tủy xương	3.050.000	Chưa bao gồm kit tách tế bào.
1372	1359		Tinh dịch đồ	308.000	
1373	1360	03C3.1.HH10	Tìm ấu trùng giun chỉ trong máu	33.600	
1374	1361	03C3.1.HH9	Tìm hồng cầu có chấm ưa base (bằng máy)	16.800	
137	136	04C5.1.319	Tìm ký sinh trùng sốt rét	35.800	

5	2		trong máu bằng phương pháp thủ công		
1376	1363	03C3.1.HH8	Tìm mảnh vỡ hồng cầu (bằng máy)	16.800	
1377	1364	04C5.1.294	Tìm tế bào Hargraves	62.700	
1378	1365	03C3.1.HH25	Tìm yếu tố kháng đông đường ngoại sinh	78.400	
1379	1366	03C3.1.HH26	Tìm yếu tố kháng đông đường nội sinh	112.000	
1380	1367	04C5.1.323	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	103.000	Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện xét nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lam kính tự động.
1381	1368	04C5.1.280	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	35.800	
1382	1369	03C3.1.HH3	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	44.800	
1383	1370		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	39.200	
1384	1371	04C5.1.335	Xác định bản chất kháng thể đặc hiệu (IgG, IgA, IgM, C3d, C3c) (phương pháp gelcard/ scangel khi nghiệm pháp Coombs trực tiếp/ gián tiếp dương tính)	430.000	
1385	1372	03C3.1.HH105	Xác định bất đồng nhóm máu mẹ con	89.600	
138	137	03C3.1.HH12	Xác định gen bằng kỹ thuật	3.300.000	

6	3	1	FISH		
1387	1374	03C3.1.HH61	Xác định gen bệnh máu ác tính bằng RT-PCR	850.000	Cho 1 gen
1388	1375		Xác định gen bệnh máu bằng kỹ thuật cIg FISH (giá tính cho 1 gen)	4.116.000	
1389	1376		Xác định kháng nguyên c của hệ của nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	107.000	
1390	1377		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	111.000	
1391	1378		Xác định kháng nguyên c của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	82.300	
1392	1379		Xác định kháng nguyên C của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	125.000	
1393	1381		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	87.400	
1394	1382		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	111.000	
1395	1383		Xác định kháng nguyên E của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	110.000	
1396	1384		Xác định kháng nguyên e của hệ nhóm máu Rh (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	125.000	
1397	1385		Xác định kháng nguyên Fy ^a của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	115.000	

139 8	138 6		Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/ Gelcard trên máy tự động)	149.000	
139 9	138 7	03C3.1.HH91	Xác định kháng nguyên H	33.600	
140 0	138 8		Xác định kháng nguyên Jk ^a của hệ nhóm máu Kidd	201.000	
140 1	138 9		Xác định kháng nguyên Jk ^b của hệ nhóm máu Kidd	200.000	
140 2	139 0		Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell	58.400	
140 3	139 1		Xác định kháng nguyên K của hệ nhóm máu Kell	102.000	
140 4	139 2		Xác định kháng nguyên Le ^a của hệ nhóm máu Lewis	171.000	
140 5	139 3		Xác định kháng nguyên Le ^b của hệ nhóm máu Lewis	199.000	
140 6	139 4		Xác định kháng nguyên Lu ^a của hệ nhóm máu Lutheran	159.000	
140 7	139 5		Xác định kháng nguyên Lu ^b của hệ nhóm máu Lutheran	89.600	
140 8	139 6		Xác định kháng nguyên M của hệ nhóm máu MNS	147.000	
140 9	139 7		Xác định kháng nguyên N của hệ nhóm máu MNS	164.000	
141 0	139 8		Xác định kháng nguyên nhóm máu hệ hồng cầu bằng phương pháp sinh học phân tử (giá cho một loại kháng nguyên)	1.466.000	
141 1	139 9		Xác định kháng nguyên S của hệ nhóm máu MNS	213.000	

141 2	140 0		Xác định kháng nguyên s của hệ nhóm máu MNS	55.700	
141 3	140 1		Xét nghiệm CD55/59 bạch cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kích phát ban đêm)	861.000	
141 4	140 2		Xét nghiệm CD55/59 hồng cầu (chẩn đoán bệnh Đái huyết sắc tố) niệu kích phát ban đêm)	558.000	
141 5	140 3	03C3.1.HH63	Xét nghiệm chuyển dạng lympho với PHA	280.000	
141 6	140 4	03C3.1.HH113	Xét nghiệm độ chéo (Cross-Match) trong ghép cơ quan	430.000	
141 7	140 5		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab)	1.761.000	
141 8	140 6		Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG)	1.761.000	
141 9	140 7		Xét nghiệm HLA-B27 bằng kỹ thuật Flow- cytometry	384.000	
142 0	140 8		Xét nghiệm lựa chọn đơn vị máu phù hợp (10 đơn vị máu trong 3 điều kiện 22°C, 37°C, kháng globulin người) bằng phương pháp Scangel/Gelcard	453.000	
142 1	140 9	04C5.1.349	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương	330.000	
142 2	141 0		Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/ADP)	852.000	

142 3	141 1		Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (Tên khác: PFA bằng Col/Epi)	852.000	
142 4	141 2	04C5.1.285	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	33.600	
142 5	141 3	03C3.1.HH115	Xét nghiệm tế bào gốc CD 34+	1.750.000	
142 6	141 4	04C5.1.304	Xét nghiệm tế bào hạch	47.000	
142 7	141 5	04C5.1.303	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	143.000	
142 8	141 6	03C3.1.HH59	Xét nghiệm trao đổi nhiễm sắc thể chị em	490.000	
142 9	141 7		Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (marker) trên máy nhuộm tự động.	937.000	
143 0	141 8		Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động.	287.000	
143 1	141 9		Xét nghiệm xác định đột biến thalassemia (phát hiện đồng thời 21 đột biến alpha-thalassemia hoặc 22 đột biến β -thalassemia)	4.349.000	
143 2	142 0	03C3.1.HH62	Xét nghiệm xác định gen Hemophilia	1.050.000	
II	II		Dị ứng miễn dịch		
143 3	142 1	DƯ-MDLS	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	431.000	
143 4	142 2	DƯ-MDLS	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)	402.000	

143 5	142 3	DU'-MDLS	Định lượng Histamine	975.000	
143 6	142 4	DU'-MDLS	Định lượng IgE đặc hiệu với 1 loại dị nguyên	552.000	
143 7	142 5	DU'-MDLS	Định lượng Interleukin	754.000	
143 8	142 6	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể C1INH/ kháng thể GBM ab/ Tryptase	730.000	
143 9	142 7	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể IgG1/IgG2/IgG3/IgG4	679.000	
144 0	142 8	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C5a	814.000	
144 1	142 9	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C1q	427.000	
144 2	143 0	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng C3a/C3bi/C3d/C4a	1.049.000	
144 3	143 1	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng CCP	582.000	
144 4	143 2	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Centromere	443.000	
144 5	143 3	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ENA	415.000	
144 6	143 4	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Histone	365.000	
144 7	143 5	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Insulin	380.000	
144 8	143 6	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1	426.000	
144 9	143 7	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng nhân và kháng thể kháng chuỗi kép (ANA&DsDNA)	504.000	
145 0	143 8		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép	246.000	

			(Anti dsDNA) bằng máy tự động/bán tự động		
145 1	143 9		Định lượng kháng thể kháng DNA chuỗi kép (Anti dsDNA) test nhanh	112.000	
145 2	144 0		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) bằng máy tự động/bán tự động	280.000	
145 3	144 1		Định lượng kháng thể kháng nhân (ANA) test nhanh	168.000	
145 4	144 2	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid (IgG/IgM)/ Cardiolipin (IgG/IgM)/ Beta2-Glycoprotein (IgG/IgM)	571.000	
145 5	144 3	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin	440.000	
145 6	144 4	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng RNP-70	411.000	
145 7	144 5	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Scl-70	365.000	
145 8	144 6	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng Sm	393.000	
145 9	144 7	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng SSA(Ro)/SSB(La)/SSA-p200	426.000	
146 0	144 8	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tiểu cầu	696.000	
146 1	144 9	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tinh trùng	1.002.000	
146 2	145 0	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)	484.000	
146 3	145 1	DU'-MDLS	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-	475.000	

			M2) /kháng thể kháng tương bào gan type1 (LC1) / kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1) / kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)		
146 4	145 2	DU'-MDLS	Định lượng MPO (pANCA)/PR3 (cANCA)	426.000	
146 5	145 3		Khắc định kháng đông lupus (LAC/ LA confirm: Lupus Anticoagulant confirm)	237.000	
III	III		Hóa sinh		
			Máu		
146 6	145 4	03C3.1.HS5	ACTH	79.500	
146 7	145 5	03C3.1.HS6	ADH	143.000	
146 8	145 6	03C3.1.HS23	ALA	90.100	
146 9	145 7	03C3.1.HS46	Alpha FP (AFP)	90.100	
147 0	145 8	03C3.1.HS78	Alpha Microglobulin	95.400	
147 1	145 9	03C3.1.HS3	Amoniac	74.200	
147 2	146 0	03C3.1.HS70	Anti - TG	265.000	
147 3	146 1		Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) định lượng	201.000	
147 4	146 2	03C3.1.HS34	Apolipoprotein A/B (1 loại)	47.700	
147	146	03C3.1.HS20	Benzodiazepam (BZD)	37.100	

5	3				
147 6	146 4	03C3.1.HS51	Beta - HCG	84.800	
147 7	146 5	03C3.1.HS38	Beta2 Microglobulin	74.200	
147 8	146 6	04C5.1.340	BNP (B - Type Natriuretic Peptide)	572.000	
147 9	146 7	04C5.1.320	Bổ thể trong huyết thanh	31.800	
148 0	146 8	03C3.1.HS65	CA 125	137.000	
148 1	146 9	03C3.1.HS63	CA 15 - 3	148.000	
148 2	147 0	03C3.1.HS62	CA 19-9	137.000	
148 3	147 1	03C3.1.HS64	CA 72 -4	132.000	
148 4	147 2	04C5.1.312	Ca++ máu	15.900	Chỉ thanh toán khi định lượng trực tiếp.
148 5	147 3	03C3.1.HS25	Calci	12.700	
148 6	147 4	03C3.1.HS12	Calcitonin	132.000	
148 7	147 5	03C3.1.HS43	Catecholamin	212.000	
148 8	147 6	03C3.1.HS50	CEA	84.800	
148 9	147 7	03C3.1.HS32	Ceruloplasmin	68.900	
149 0	147 8	03C3.1.HS28	CK-MB	37.100	
149 1	147 9	03C3.1.HS37	Complement 3 (C3)/4 (C4) (1 loại)	58.300	
149	148	03C3.1.HS7	Cortison	90.100	

2	0				
1493	1481		C-Peptid	169.000	
1494	1482	03C3.1.HS4	CPK	26.500	
1495	1483		CRP định lượng	53.000	
1496	1484	03C3.1.HS31	CRP hs	53.000	
1497	1485	03C3.1.HS60	Cyclosporine	318.000	
1498	1486	03C3.1.HS66	Cyfra 21 - 1	95.400	
1499	1487	04C5.1.311	Điện giải đồ (Na, K, CL)	28.600	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
1500	1488	03C3.1.HS69	Digoxin	84.800	
1501	1489		Định lượng 25OH Vitamin D (D3)	286.000	
1502	1490		Định lượng Alpha1 Antitrypsin	63.600	
1503	1491		Định lượng Anti CCP	307.000	
1504	1492		Định lượng Beta Crosslap	137.000	
1505	1493	04C5.1.315	Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	21.200	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
1506	1494	04C5.1.313	Định lượng các chất Albumine; Creatine;	21.200	Mỗi chất

			Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...		
150 7	149 5		Định lượng Cystatine C	84.800	
150 8	149 6		Định lượng Ethanol (cồn)	31.800	
150 9	149 7		Định lượng Free Kappa niệu/huyết thanh	513.000	
151 0	149 8		Định lượng Free Lambda niệu/huyết thanh	513.000	
151 1	149 9		Định lượng Gentamicin	95.400	
151 2	150 0		Định lượng Methotrexat	392.000	
151 3	150 1		Định lượng p2PSA	678.000	
151 4	150 2		Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh	74.200	
151 5	150 3	04C5.1.314	Định lượng Sắt huyết thanh hoặc Mg ++ huyết thanh	31.800	
151 6	150 4		Định lượng Tobramycin	95.400	
151 7	150 5		Định lượng Tranferin Receptor	106.000	
151 8	150 6	04C5.1.316	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	26.500	
151 9	150 7		Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	26.500	
152 0	150 8		Đo hoạt độ P-Amylase	63.600	

152 1	150 9		Đo khả năng gắn sắt toàn thể	74.200	
152 2	151 0	04C5.1.346	Đường máu mao mạch	15.000	
152 3	151 1		E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol)	180.000	
152 4	151 2	03C3.1.HS10	Erythropoietin	79.500	
152 5	151 3	03C3.1.HS52	Estradiol	79.500	
152 6	151 4	03C3.1.HS48	Ferritin	79.500	
152 7	151 5	03C3.1.HS67	Folate	84.800	
152 8	151 6		Free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin)	180.000	
152 9	151 7	03C3.1.HS54	FSH	79.500	
153 0	151 8	03C3.1.HS30	Gama GT	19.000	
153 1	151 9	03C3.1.HS8	GH	159.000	
153 2	152 0	03C3.1.HS77	GLDH	95.400	
153 3	152 1	03C3.1.HS1	Gross	15.900	
153 4	152 2	03C3.1.HS76	Haptoglobin	95.400	
153 5	152 3	04C5.1.351	HbA1C	99.600	
153 6	152 4	03C3.1.HS75	HBDH	95.400	
153 7	152 5		HE4	296.000	

153 8	152 6	03C3.1.HS57	Homocysteine	143.000	
153 9	152 7	03C3.1.HS35	IgA/IgG/IgM/IgE (1 loại)	63.600	
154 0	152 8		Inhibin A	233.000	
154 1	152 9	03C3.1.HS49	Insuline	79.500	
154 2	153 0	03C3.1.HS74	Kappa định tính	95.400	
154 3	153 1	03C3.1.HS42	Khí máu	212.000	
154 4	153 2	03C3.1.HS72	Lactat	95.400	
154 5	153 3	03C3.1.HS73	Lambda định tính	95.400	
154 6	153 4	03C3.1.HS29	LDH	26.500	
154 7	153 5	03C3.1.HS53	LH	79.500	
154 8	153 6	03C3.1.HS36	Lipase	58.300	
154 9	153 7	03C3.1.HS2	Maclagan	15.900	
155 0	153 8	03C3.1.HS58	Myoglobin	90.100	
155 1	153 9	03C3.1.HS21	Ngộ độc thuốc	63.600	
155 2	154 0	03C3.1.HS18	Nồng độ rượu trong máu	29.600	
155 3	154 1		NSE (Neuron Specific Enolase)	190.000	
155 4	154 2	03C3.1.HS19	Paracetamol	37.100	

155 5	154 3	04C5.1.321	Phản ứng cố định bổ thể	31.800	
155 6	154 4	03C3.1.VS7	Phản ứng CRP	21.200	
155 7	154 5	03C3.1.HS14	Phenytoin	79.500	
155 8	154 6	04C5.1.344	PLGF	720.000	
155 9	154 7	03C3.1.HS71	Pre albumin	95.400	
156 0	154 8	04C5.1.339	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	402.000	
156 1	154 9	04C5.1.338	Pro-calcitonin	392.000	
156 2	155 0	03C3.1.HS56	Progesteron	79.500	
156 3	155 1	04C5.1.342	PRO-GRP	344.000	
156 4	155 2	03C3.1.HS55	Prolactin	74.200	
156 5	155 3	03C3.1.HS47	PSA	90.100	
156 6	155 4		PSA tự do (Free prostate- Specific Antigen)	84.800	
156 7	155 5	03C3.1.HS61	PTH	233.000	
156 8	155 6	03C3.1.HS17	Quinin/ Cloroquin/ Mefloquin	79.500	
156 9	155 7	03C3.1.HS39	RF (Rheumatoid Factor)	37.100	
157 0	155 8	03C3.1.HS22	Salicylate	74.200	
157 1	155 9	04C5.1.341	SCC	201.000	

157 2	156 0	04C5.1.345	SFLT1	720.000	
157 3	156 1	03C3.1.HS44	T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	63.600	
157 4	156 2	04C5.1.343	Tacrolimus	713.000	
157 5	156 3	04C5.1.350	Testosteron	92.200	
157 6	156 4	03C3.1.HS15	Theophylin	79.500	
157 7	156 5	03C3.1.HS11	Thyroglobulin	174.000	
157 8	156 6	03C3.1.HS13	TRAb định lượng	402.000	
157 9	156 7	03C3.1.HS41	Transferin/độ bão hòa tranferin	63.600	
158 0	156 8	03C3.1.HS16	Tricyclic anti depressant	79.500	
158 1	156 9	03C3.1.HS59	Troponin T/I	74.200	
158 2	157 0	03C3.1.HS45	TSH	58.300	
158 3	157 1	03C3.1.HS68	Vitamin B12	74.200	
158 4	157 2	04C5.1.310	Xác định Bacturate trong máu	201.000	
158 5	157 3	04C5.1.317	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	25.400	
158 6	157 4	04C5.1.318	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	25.400	
158 7			Nước tiểu		
158 8	157 5	03C3.2.4	Amphetamin (định tính)	42.400	

158 9	157 6	04C5.2.364	Amylase niệu	37.100	
159 0	157 7	04C5.2.358	Calci niệu	24.300	
159 1	157 8	04C5.2.357	Catecholamin niệu (HPLC)	413.000	
159 2	157 9		Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)	159.000	
159 3	158 0	04C5.2.360	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	28.600	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số.
159 4	158 1	03C3.2.8	DPD	190.000	
159 5	158 2	03C3.2.7	Dưỡng chấp	21.200	
159 6	158 3	04C5.2.366	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính	23.300	
159 7	158 4	04C5.2.367	Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén định lượng	89.000	
159 8	158 5	04C5.2.369	Hydrocorticosteroid định lượng	38.100	
159 9	158 6	03C3.2.5	Marijuana định tính	42.400	
160 0	158 7	03C3.2.2	Micro Albumin	42.400	
160 1	158 8	04C5.2.368	Oestrogen toàn phần định lượng	31.800	
160 2	158 9	03C3.2.3	Opiate định tính	42.400	
160 3	159 0	04C5.2.359	Phospho niệu	20.100	
160	159	04C5.2.370	Porphyrin định tính	47.700	

4	1				
1605	1592	03C3.2.6	Protein Bence - Jone	21.200	
1606	1593	04C5.2.361	Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	13.700	
1607	1594	04C5.2.362	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	42.400	
1608	1595	04C5.2.371	Tế bào/trụ hay các tinh thể khác định tính	3.100	
1609	1596	03C3.2.1	Tổng phân tích nước tiểu	27.000	
1610	1597	04C5.2.372	Tỷ trọng trong nước tiểu/ pH định tính	4.700	
1611	1598	04C5.2.363	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15.900	
1612	1599	04C5.2.365	Xentonic/ sắc tố mật/ muối mật/ urobilinogen	6.300	
1613			Phân		
1614	1600	04C5.3.375	Amilase/ Trypsin/ Mucinase định tính	9.500	
1615	1601	04C5.3.373	Bilirubin định tính	6.300	
1616	1602	04C5.3.374	Canxi, Phospho định tính	6.300	
1617	1603	04C5.3.377	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.300	
			Dịch chọc dò		
1618	1604	04C5.4.398	Clo dịch	22.200	
1619	1605	04C5.4.397	Glucose dịch	12.700	
1620	1606	04C5.4.399	Phản ứng Pandy	8.400	

162 1	160 7	04C5.4.396	Protein dịch	10.600	
162 2	160 8	04C5.4.400	Rivalta	8.400	
162 3	160 9	04C5.4.393	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	55.100	
162 4	161 0	04C5.4.394	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào	90.100	
IV	IV		Vi sinh		
162 5	161 1		AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	63.200	
162 6	161 2	03C3.1.VS41	Anti HAV-IgM bằng miễn dịch bán tự động/tự động	103.000	
162 7	161 3	03C3.1.VS42	Anti HAV-total bằng miễn dịch bán tự động/tự động	97.700	
162 8	161 4	03C3.1.HH71	Anti-HBc IgM miễn dịch bán tự động/tự động	109.000	
162 9	161 5	03C3.1.HH72	Anti-HBe miễn dịch bán tự động/tự động	92.000	
163 0	161 6	03C3.1.HH68	Anti-HIV (nhanh)	51.700	
163 1	161 7	03C3.1.HH65	Anti-HIV bằng miễn dịch bán tự động/tự động	103.000	
163 2	161 8	03C3.1.HH70	Anti-HBc IgG miễn dịch bán tự động/tự động	69.000	
163 3	161 9	04C5.4.385	Anti-HBs định lượng	112.000	
163 4	162 0	03C3.1.HH69	Anti-HBs miễn dịch bán tự động/tự động	69.000	

163 5	162 1	03C3.1.HH67	Anti-HCV (nhanh)	51.700	
163 6	162 2	03C3.1.HH64	Anti-HCV miễn dịch bán tự động/tự động	115.000	
163 7	162 3	03C3.1.HS40	ASLO	40.200	
163 8	162 4	03C3.1.VS34	Aspergillus miễn dịch bán tự động/tự động	103.000	
163 9	162 5		BK/JC virus Real-time PCR	444.000	
164 0	162 6	03C3.1.VS24	Chlamydia IgG miễn dịch bán tự động/tự động	172.000	
164 1	162 7		Chlamydia test nhanh	69.000	
164 2	162 8		Clostridium difficile miễn dịch tự động	800.000	
164 3	162 9		CMV Avidity	241.000	
164 4	163 0	04C5.4.387	CMV đo tải lượng hệ thống tự động	1.810.000	
164 5	163 1	03C3.1.VS23	CMV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	109.000	
164 6	163 2	03C3.1.VS22	CMV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	126.000	
164 7	163 3	04C5.4.386	CMV Real-time PCR	720.000	
164 8	163 4	03C3.1.VS35	Cryptococcus test nhanh	109.000	
164 9	163 5	03C3.1.VS15	Dengue IgG miễn dịch bán tự động/tự động	149.000	
165 0	163 6	03C3.1.VS14	Dengue IgM miễn dịch bán tự động/tự động	149.000	
165 1	163 7	03C3.1.VS8	Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	126.000	

165 2	163 8	03C3.1.VS27	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động/tự động	195.000	
165 3	163 9	03C3.1.VS28	EBV EB-NA1 IgG miễn dịch bán tự động/tự động	207.000	
165 4	164 0	03C3.1.VS26	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động/tự động	178.000	
165 5	164 1	03C3.1.VS25	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động/tự động	184.000	
165 6			EV71 IgM/IgG test nhanh	110.200	
165 7	164 2	03C3.1.HH10	Giun chỉ ấu trùng trong máu nhuộm soi	34.500	
165 8	164 3		HBeAb test nhanh	57.500	
165 9	164 4	03C3.1.HH73	HBeAg miễn dịch bán tự động/tự động	92.000	
166 0	164 5		HBeAg test nhanh	57.500	
166 1	164 6	03C3.1.HH66	HBsAg (nhanh)	51.700	
166 2	164 7	04C5.4.384	HBsAg Định lượng	460.000	
166 3	164 8		HBsAg khẳng định	600.000	
166 4	164 9		HBsAg miễn dịch bán tự động/ tự động	72.000	
166 5	165 0	03C3.1.VS11	HBV đo tải lượng hệ thống tự động	1.300.000	
166 6	165 1		HBV đo tải lượng Real-time PCR	650.000	
166 7	165 2		HCV Core Ag miễn dịch tự động	530.000	
166 8	165 3	03C3.1.VS12	HCV đo tải lượng hệ thống tự động	1.310.000	

166 9	165 4		HCV đo tải lượng Real-time PCR	810.000	
167 0	165 5		HDV Ag miễn dịch bán tự động	400.000	
167 1	165 6		HDV IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	207.000	
167 2	165 7		HDV IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	305.000	
167 3	165 8		Helicobacter pylori Ag test nhanh	150.800	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
167 4	165 9		HEV IgG miễn dịch bán tự động/tự động	305.000	
167 5	166 0		HEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	305.000	
167 6			HIV Ag/Ab test nhanh	94.600	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
167 7	166 1		HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động/ tự động	126.000	
167 8	166 2		HIV đo tải lượng hệ thống tự động	928.000	
167 9	166 3		HIV khẳng định	165.000	Tính cho 2 lần tiếp theo.
168 0	166 4		Hồng cầu trong phân test nhanh	63.200	
168 1	166 5	04C5.3.376	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	36.800	
168 2	166 6		HPV genotype PCR hệ thống tự động	1.050.000	
168 3	166 7		HPV Real-time PCR	368.000	
168	166	03C3.1.VS21	HSV1+2 IgG miễn dịch	149.000	

4	8		bán tự động/ tự động		
168 5	166 9	03C3.1.VS20	HSV1+2 IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	149.000	
168 6	167 0		Influenza virus A, B Real- time PCR	1.550.000	
168 7	167 1		Influenza virus A, B test nhanh	164.000	
168 8	167 2		JEV IgM (test nhanh)	120.000	
168 9	167 3		JEV IgM miễn dịch bán tự động/tự động	422.000	
169 0	167 4	04C5.4.378	Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	40.200	
169 1	167 5		Leptospira test nhanh	133.000	
169 2	167 6		Measles virus IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	245.000	
169 3	167 7		Measles virus IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	245.000	
169 4	167 8		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	720.000	
169 5	167 9		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 2 môi trường đặc	230.000	
169 6	168 0		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc PZA môi trường lỏng	340.000	
169 7	168 1		Mycobacterium tuberculosis đa kháng LPA	875.000	
169 8	168 2		Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	330.000	
169 9	168 3		Mycobacterium tuberculosis kháng thuốc hàng 1 môi trường đặc	178.000	

1700	1684		Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường đặc	166.000	
1701	1685	03C3.1.VS13	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	270.000	
1702	1686	04C5.4.388	Mycobacterium tuberculosis PCR hệ thống tự động	800.000	
1703	1687		Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	345.000	
1704	1688		Mycobacterium tuberculosis siêu kháng LPA	1.500.000	
1705	1689	03C3.1.VS30	Mycoplasma pneumoniae IgG miễn dịch bán tự động	241.000	
1706	1690	03C3.1.VS29	Mycoplasma pneumoniae IgM miễn dịch bán tự động	161.000	
1707	1691		NTM định danh LPA	900.000	
1708	1692	03C3.1.VS5	Nuôi cấy tìm vi khuẩn kỵ khí/vi hiếu khí	1.300.000	
1709	1693		Phản ứng Mantoux	11.500	
1710	1694	04C5.1.319	Plasmodium (ký sinh trùng sốt rét) trong máu nhuộm soi	31.000	
1711	1695	03C3.1.VS9	Pneumocystis miễn dịch bán tự động/ tự động	345.000	
1712	1696		Rickettsia Ab	115.000	
1713	1697	03C3.1.VS17	Rotavirus Ag test nhanh	172.000	
1714	1698	03C3.1.VS33	RSV (Respiratory Syncytial Virus) miễn dịch	138.000	

			bán tự động/ tự động		
171 5	169 9	03C3.1.VS32	Rubella IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	115.000	
171 6	170 0	03C3.1.VS31	Rubella IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	138.000	
171 7	170 1		Rubella virus Ab test nhanh	144.000	
171 8	170 2		Rubella virus Avidity	290.000	
171 9	170 3	03C3.1.VS37	Salmonella Widal	172.000	
172 0	170 4		Toxoplasma Avidity	245.000	
172 1	170 5	03C3.1.VS19	Toxoplasma IgG miễn dịch bán tự động/ tự động	115.000	
172 2	170 6	03C3.1.VS18	Toxoplasma IgM miễn dịch bán tự động/ tự động	115.000	
172 3	170 7	04C5.4.390	Treponema pallidum RPR định lượng	83.900	
172 4	170 8	04C5.4.389	Treponema pallidum RPR định tính	36.800	
172 5	170 9	04C5.4.392	Treponema pallidum TPHA định lượng	172.000	
172 6	171 0	04C5.4.391	Treponema pallidum TPHA định tính	51.700	
172 7	171 1		Trứng giun sán, đơn bào phương pháp trực tiếp	138.000	
172 8	171 2	03C3.1.VS1	Vi hệ đường ruột	28.700	
172 9	171 3		Vi khuẩn kháng định	450.000	
173 0	171 4	04C5.4.379	Vi khuẩn nhuộm soi	65.500	
173 1	171 5	04C5.4.382	Vi khuẩn nuôi cấy định danh phương pháp thông	230.000	

			thường		
173 2	171 6	03C3.1.VS6	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	287.000	
173 3	171 7		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng (IgG, IgM) miễn dịch bán tự động/miễn dịch tự động	290.000	
173 4	171 8		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng genotype Real-time PCR (cho 1 vi sinh vật)	1.550.000	
173 5	171 9		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng Real-time PCR	720.000	
173 6	172 0		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	230.000	
173 7	172 1		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng xác định trình tự một đoạn gene	2.610.000	
173 8	172 2	04C5.4.380	Vi khuẩn/vi nấm kháng thuốc định lượng (MIC - cho 1 loại kháng sinh)	178.000	
173 9	172 3	04C5.4.381	Vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc định tính hoặc vi khuẩn/ vi nấm kháng thuốc trên máy tự động	189.000	
174 0	172 4	04C5.4.383	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	230.000	
174 1	172 5	03C3.1.VS10	Xác định dịch cúm, á cúm 2 bằng miễn dịch bán tự động/tự động	460.000	
174 2	172 6		HBV kháng thuốc Real-time PCR (cho một loại thuốc)	1.100.000	
174 3	172 7	03C3.3.1	Xét nghiệm cận dư phân	51.700	
V	V		XÉT NGHIỆM GIẢI		

			PHẪU BỆNH LÝ:		
174 4	172 8	03C3.5.16	Chẩn đoán mô bệnh học bệnh phẩm phẫu thuật	140.000	
174 5	172 9	03C3.5.18	Chọc, hút tuyến tiền liệt, nhuộm và chẩn đoán	280.000	
174 6	173 0	03C3.5.19	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán mào tinh hoàn/tinh hoàn trong điều trị vô sinh	520.000	
174 7	173 1	03C3.5.21	Chọc, hút, nhuộm và chẩn đoán u nang buồng trứng	400.000	
174 8	173 2	03C3.5.17	Chọc, hút, nhuộm, chẩn đoán các u nang (1 u)	140.000	
174 9	173 3	03C3.5.20	Chọc, hút, xét nghiệm tế bào các u/ tổn thương sâu	210.000	
175 0	173 4	03C3.5.23	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức xương	140.000	
175 1	173 5	04C5.4.414	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	147.000	
175 2	173 6	04C5.4.409	Xét nghiệm chẩn đoán tế bào học bong bằng phương pháp nhuộm Papanicolaou	322.000	
175 3	173 7	03C3.5.22	Xét nghiệm cyto (tế bào)	98.000	
175 4	173 8		Xét nghiệm đột biến gen BRAF	4.520.000	
175 5	173 9		Xét nghiệm đột biến gen EGFR	5.320.000	
175 6	174 0		Xét nghiệm đột biến gen KRAS	5.120.000	
175 7	174 1		Xét nghiệm FISH	5.520.000	
175 8	174 2		Xét nghiệm lai tại chỗ bạc hai màu (Dual-SISH)	4.620.000	
175	174		Xét nghiệm lai tại chỗ gắn	5.320.000	

9	3		màu (CISH)		
1760	1744		Cell Bloc (khối tế bào)	220.000	
1761	1745		Thin-PAS	550.000	
1762	1746	04C5.4.410	Xét nghiệm và chẩn đoán hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn (Marker) chưa bao gồm kháng thể 2 và hóa chất bộc lộ kháng nguyên	407.000	
1763	1747	04C5.4.411	Xét nghiệm và chẩn đoán miễn dịch huỳnh quang cho bộ 6 kháng thể để chẩn đoán mô bệnh học	1.187.000	
1764	1748	04C5.4.404	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Đỏ Công gô	276.000	
1765	1749	04C5.4.408	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Giem sa	262.000	
1766	1750	04C5.4.413	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Gomori	339.000	
1767	1751	04C5.4.401	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Hemtoxylin Eosin	304.000	
1768	1752	04C5.4.403	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Mucicarmin	381.000	
1769	1753	04C5.4.402	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm PAS (Periodic Acide - Siff)	360.000	
1770	1754	04C5.4.405	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Sudan III	374.000	

177 1	175 5	04C5.4.406	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Van Gie'son	353.000	
177 2	175 6	04C5.4.407	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm Xanh Alcian	402.000	
177 3	175 7	04C5.4.412	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tức thì bằng phương pháp cắt lạnh	493.000	
177 4	175 8	04C5.4.415	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học qua chọc hút tế bào bằng kim nhỏ (FNA)	238.000	
			Các thủ thuật còn lại khác		
177 5	175 9		Thủ thuật loại I	421.000	
177 6	176 0		Thủ thuật loại II	237.000	
177 7	176 1		Thủ thuật loại III	115.000	
VI	VI		XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT		
177 8	176 2	04C5.4.425	Định lượng cấp NH3 trong máu	238.000	
177 9	176 3	03C3.6.7	Định tính porphyrin trong nước tiểu chẩn đoán tiêu cơ vân	49.000	
178 0	176 4	03C3.6.4	Định tính thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	105.000	
178 1	176 5	03C3.6.5	Định tính thuốc trừ sâu (1 chỉ tiêu)	105.000	
178 2	176 6	04C5.4.424	Đo áp lực thẩm thấu dịch sinh học trên 01 chỉ tiêu	86.800	
178 3	176 7	04C5.4.418	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu bằng máy Express	182.000	

			pluss		
178 4	176 8	04C5.4.419	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy	630.000	
178 5	176 9	04C5.4.422	Xét nghiệm xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật bằng sắc ký khí khối phổ	1.175.000	
178 6	177 0	04C5.4.417	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu kim loại nặng trong máu bằng máy AAS	336.000	
178 7	177 1	04C5.4.421	Xét nghiệm định lượng một chỉ tiêu thuốc trong máu bằng máy sắc ký lỏng khối phổ	1.200.000	
178 8	177 2	04C5.4.423	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu độc chất bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng	131.000	
178 9	177 3	04C5.4.420	Xét nghiệm định tính PBG trong nước tiểu	67.200	
179 0	177 3	04C5.4.416	Xử lý mẫu xét nghiệm độc chất	182.000	
E	E		THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
179 1	177 4	04C3.1.182	Đặt và thăm dò huyết động	4.532.000	Bao gồm cả catheter Swan granz, bộ phận nhận cảm áp lực.
179 2	177 5	03C3.7.3.8	Điện cơ (EMG)	126.000	
179 3	177 6	03C3.7.3.9	Điện cơ tăng sinh môn	136.000	
179 4	177 7	04C6.427	Điện não đồ	60.000	
179 5	177 8	04C6.426	Điện tâm đồ	30.000	

179 6	177 9	03C3.7.3.6	Điện tâm đồ gắng sức	187.000	
179 7	178 0	03C1.42	Đo áp lực đồ bàng quang	124.000	
179 8	178 1	03C1.43	Đo áp lực đồ cắt dọc niệu đạo	134.000	
179 9	178 2		Đo áp lực thâm thấu niệu	27.700	
180 0	178 3		Đo áp lực bàng quang bằng cột nước	473.000	
180 1	178 4		Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học	1.954.000	
180 2	178 5		Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi	1.896.000	
180 3	178 6		Đo áp lực hậu môn trực tràng	907.000	
180 4	178 7	DU'-MDLS	Đo biến đổi thể tích toàn thân - Body Plethysmography	827.000	
180 5	178 8	03C2.1.90	Đo các chỉ số niệu động học	2.282.000	
180 6	178 9	DU'-MDLS	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.774.000	
180 7	179 0		Đo chỉ số ABI (Chỉ số cổ chân/cánh tay)	67.800	
180 8	179 1	04C6.429	Đo chức năng hô hấp	120.000	
180 9	179 2		Đo đa ký giấc ngủ	2.298.000	
181 0	179 4	DU'-MDLS	Đo FeNO	382.000	
181 1	179 5	DU'-MDLS	Đo khuếch tán phổi - Diffusion Capacity	1.316.000	
181 2	179 6	DU'-MDLS	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC,	767.000	

			TLC)/dung tích sống gắng sức - FVC/dung tích sống chậm - SVC/ thông khí tự nguyện tối đa - MVV/áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP		
181 3	179 7		Đo vận tốc lan truyền sóng mạch	67.800	
181 4	179 8	03C3.7.3.7	Holter điện tâm đồ/ huyết áp	191.000	
181 5	179 9	04C6.428	Lưu huyết não	40.600	
181 6	180 0		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho bệnh nhân thường	128.000	
181 7	180 1		Nghiệm pháp dung nạp glucose cho người bệnh thai nghén	158.000	
181 8	180 2		Nghiệm pháp kích Synacthen	411.000	
181 9	180 3		Nghiệm pháp nhịn uống	581.000	
182 0	180 4		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao	407.000	
182 1	180 5		Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp	247.000	
182 2	180 6	04C6.434	Test dung nạp Glucagon	37.400	
182 3	180 7		Test Glucagon gián tiếp (Định lượng C - Peptid thời điểm 0' và 6' sau tiêm)	203.000	Chưa bao gồm thuốc.
182 4	180 8	03C3.7.3.1	Test Raven/ Gille	22.700	
182 5	180 9	03C3.7.3.3	Test tâm lý BECK/ ZUNG	17.700	
182	181	03C3.7.3.2	Test tâm lý MMPI/ WAIS/	27.700	

6	0		WICS		
1827	1811	04C6.432	Test thanh thải Creatinine	58.800	
1828	1812	04C6.433	Test thanh thải Ure	58.800	
1829	1813	03C3.7.3.5	Test trắc nghiệm tâm lý	27.700	
1830	1814	03C3.7.3.4	Test WAIS/ WICS	32.700	
1831	1815	04C6.435	Thăm dò các dung tích phổi	246.000	
1832	1816	03C2.1.37	Thăm dò điện sinh lý trong buồng tim	1.900.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim.
1833	1817	04C6.431	Thử nghiệm dung nạp Cabonhydrate (glucoza, fructoza, galactoza, lactoza)	32.100	
1834	1818	04C6.430	Thử nghiệm ngấm Bromsulphhtalein trong thăm dò chức năng gan	32.100	
			Các thủ thuật còn lại khác		
1835	1819		Thủ thuật loại đặc biệt	680.000	
1836	1820		Thủ thuật loại I	263.000	
1837	1821		Thủ thuật loại II	165.000	
1838	1822		Thủ thuật loại III	85.200	
F	F		CÁC THĂM DÒ VÀ ĐIỀU TRỊ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ		
I	I		THĂM DÒ BẰNG ĐỒNG VỊ PHÓNG XẠ		

			(giá chưa bao gồm được chất, vật tư phóng xạ và Invivo kit)		
183 9	182 3	04C7.447	Điều trị bệnh bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	728.000	
184 0	182 4	04C7.441	Định lượng CA 19-9 hoặc CA 50 hoặc CA 125 hoặc CA 15-3 hoặc CA 72-4 hoặc PTH bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	271.000	
184 1	182 5	04C7.440	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: LH hoặc FSH hoặc HCG hoặc Insullin hoặc Testosteron hoặc Prolactin hoặc Progesteron hoặc Estradiol hoặc CEA hoặc AFP hoặc PSA hoặc Cortisol	196.000	
184 2	182 6	04C7.437	Định lượng bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ: T3 hoặc FT3 hoặc T4 hoặc FT4 hoặc TSH hoặc Micro Albumin niệu hoặc kháng thể kháng Insullin hoặc Calcitonin	176.000	
184 3	182 7	04C7.442	Định lượng kháng thể kháng Tg hoặc ACTH hoặc GH hoặc TRAb bằng kỹ thuật miễn dịch phóng xạ	361.000	
184 4	182 8	03C3.7.1.13	Độ tập trung I-131 tuyến giáp	197.000	
184 5	182 9	04C7.446	SPECT CT	886.000	
184 6	183 0	03C3.7.1.1	SPECT não	416.000	
184 7	183 1	04C7.445	SPECT phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	561.000	
184	183	03C3.7.1.2	SPECT tưới máu cơ tim	553.000	

8	2				
1849	1833	04C7.443	SPECT tuyến cận giáp với đồng vị kép	616.000	
1850	1834	03C3.7.1.4	Thận đồ đồng vị	264.000	
1851	1835	03C3.7.1.31	Xạ hình bạch mạch với Tc-99m HMPAO	316.000	
1852	1836	03C3.7.1.28	Xạ hình chẩn đoán chức năng co bóp dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid dạ dày với Tc-99m Sulfur Colloid	336.000	
1853	1837	03C3.7.1.27	Xạ hình chẩn đoán chức năng thực quản và trào ngược dạ dày - thực quản với Tc-99m Sulfur Colloid	446.000	
1854	1838	03C3.7.1.19	Xạ hình chẩn đoán khối u	416.000	
1855	1839	03C3.7.1.24	Xạ hình chẩn đoán nhồi máu cơ tim với Tc-99m Pyrophosphate	386.000	
1856	1840	03C3.7.1.30	Xạ hình chẩn đoán túi thừa Meckel với Tc-99m	316.000	
1857	1841	03C3.7.1.9	Xạ hình chẩn đoán u máu trong gan	386.000	
1858	1842	03C3.7.1.17	Xạ hình chẩn đoán xuất huyết đường tiêu hoá với hồng cầu đánh dấu Tc-99m	386.000	
1859	1843	03C3.7.1.3	Xạ hình chức năng thận	366.000	
1860	1844	03C3.7.1.5	Xạ hình chức năng thận - tiết niệu sau ghép thận với Tc-99m MAG3	426.000	
1861	1845	03C3.7.1.23	Xạ hình chức năng tim	416.000	
1862	1846	03C3.7.1.8	Xạ hình gan mật	386.000	

186 3	184 7	03C3.7.1.10	Xạ hình gan với Tc-99m Sulfur Colloid	416.000	
186 4	184 8		Xạ hình hạch Lympho	416.000	
186 5	184 9	03C3.7.1.11	Xạ hình lách	386.000	
186 6	185 0	03C3.7.1.20	Xạ hình lưu thông dịch não tuỷ	416.000	
186 7	185 1	03C3.7.1.29	Xạ hình não	336.000	
186 8	185 2	04C7.444	Xạ hình phóng xạ miễn dịch (2 thời điểm)	561.000	
186 9	185 3	03C3.7.1.6	Xạ hình thận với Tc-99m DMSA (DTPA)	366.000	
187 0	185 4	03C3.7.1.33	Xạ hình thông khí phổi	416.000	
187 1	185 5	03C3.7.1.16	Xạ hình tĩnh mạch với Tc-99m MAA	416.000	
187 2	185 6	03C3.7.1.18	Xạ hình toàn thân với I-131	416.000	
187 3	185 7	03C3.7.1.32	Xạ hình tưới máu phổi	386.000	
187 4	185 8	03C3.7.1.14	Xạ hình tưới máu tinh hoàn với Tc-99m	286.000	
187 5	185 9	04C7.439	Xạ hình tụy	535.000	
187 6	186 0	03C3.7.1.21	Xạ hình tuỷ xương với Tc-99m Sulfur Colloid hoặc BMHP Sulfur Colloid hoặc BMHP	436.000	
187 7	186 1	04C7.438	Xạ hình tuyến cận giáp: với Tc-99m MIBI hoặc với Tc-99m - V- DMSA hoặc với đồng vị kép	535.000	
187	186	03C3.7.1.12	Xạ hình tuyến giáp	266.000	

8	2				
1879	1863	03C3.7.1.15	Xạ hình tuyến nước bọt với Tc-99m	316.000	
1880	1864	03C3.7.1.7	Xạ hình tuyến thượng thận với I-131 MIBG	416.000	
1881	1865	03C3.7.1.34	Xạ hình tuyến vú	386.000	
1882	1866	03C3.7.1.22	Xạ hình xương	386.000	
1883	1867	03C3.7.1.35	Xạ hình xương 3 pha với Tc-99m MDP	416.000	
1884	1868	03C3.7.1.26	Xác định đời sống hồng cầu, nơi phân huỷ hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	386.000	
1885	1869	03C3.7.1.25	Xác định thể tích hồng cầu với hồng cầu đánh dấu Cr-51	286.000	
II	II		Điều trị bằng chất phóng xạ (giá chưa bao gồm được chất phóng xạ, hợp chất đánh dấu, vật tư phóng xạ và các thuốc bổ trợ khác, nếu có sử dụng)		
1886	1870	03C3.7.2.36	Điều trị Basedow/ bướu tuyến giáp đơn thuần/ nhân độc tuyến giáp bằng I-131	700.000	
1887	1871	03C3.7.2.38	Điều trị ung thư tuyến giáp bằng I-131	850.000	
1888	1872	03C3.7.2.44	Điều trị bệnh đa hồng cầu nguyên phát/ bệnh Leucose kinh/ giảm đau do ung thư di căn vào xương bằng P-32	507.000	
1889	1873	03C3.7.2.46	Điều trị giảm đau bằng Samarium 153 (1 đợt điều trị 10 ngày)	723.000	

189 0	187 4	03C3.7.2.40	Điều trị sẹo lồi/ Eczema/ u máu nông bằng P-32 (tính cho 1 ngày điều trị)	200.000	
189 1	187 5	03C3.7.2.43	Điều trị tràn dịch màng bụng/ màng phổi do ung thư bằng keo phóng xạ	1.681.000	
189 2	187 6	03C3.7.2.52	Điều trị u tuyến thượng thận và u tế bào thần kinh bằng I-131 MIBG	569.000	
189 3	187 7	03C3.7.2.49	Điều trị ung thư gan bằng keo Silicon P-32	775.000	
189 4	187 8	03C3.7.2.47	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng I-131 Lipiodol	639.000	
189 5	187 9	03C3.7.2.48	Điều trị ung thư gan nguyên phát bằng Renum188	625.000	
189 6	188 0	03C3.7.2.51	Điều trị ung thư tiền liệt tuyến bằng hạt phóng xạ I-125	15.090.000	
189 7	188 1	03C3.7.2.50	Điều trị ung thư vú bằng hạt phóng xạ I-125	15.090.000	
189 8	188 2	03C3.7.2.42	Điều trị viêm bao hoạt dịch bằng keo phóng xạ	448.000	
189 9	188 3		Điều trị ung thư gan bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	14.873.000	Chưa bao gồm chi phí dây dẫn trong trường hợp tiêm hạt vi cầu vào khối u gan thứ 2 trở lên.
190 0	188 4		PET/CT bằng bức xạ hãm ở bệnh nhân ung thư gan, ung thư đường mật trong gan, ung thư di căn gan sau điều trị bằng hạt vi cầu phóng xạ ⁹⁰ Y	3.673.000	
			Các thủ thuật còn lại khác		

190 1	188 5		Thủ thuật loại đặc biệt	471.000	
190 2	188 6		Thủ thuật loại I	285.000	
190 3	188 7		Thủ thuật loại II	187.000	

Ghi chú:

1. Giá của các dịch vụ kỹ thuật đã bao gồm tiền thuốc, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế để thực hiện dịch vụ trừ một số trường hợp đặc biệt đã có ghi chú cụ thể. Bệnh viện không được thu thêm của người bệnh các chi phí đã kết cấu trong giá của các dịch vụ.

2. Chi phí gây mê:

+ Giá của các phẫu thuật đã bao gồm chi phí gây mê (trừ chuyên khoa Mắt);

+ Giá của các thủ thuật đã bao gồm chi phí thuốc gây tê, an thần tiền mê, chưa bao gồm chi phí gây mê (trừ một số trường hợp đã ghi chú cụ thể).

Trường hợp khi thực hiện phẫu thuật chuyên khoa mắt hoặc các thủ thuật cần gây mê: chi phí gây mê được thanh toán theo giá của dịch vụ số 1230 của Phụ lục này.

3. Dịch vụ định nhóm máu ABO trong truyền máu đối với các xét nghiệm số 1281, 1282, 1283 quy định tại Phụ lục này:

a) Định nhóm máu hệ ABO tại khoa xét nghiệm khi phát máu toàn phần và các chế phẩm khối hồng cầu, khối bạch cầu, khối tiểu cầu, huyết tương:

- Định nhóm máu cho người bệnh: thanh toán 1 lần theo giá dịch vụ số thứ tự 1283 (do mức giá của dịch vụ 1283 đã tính chi phí của 2 lần định nhóm máu hệ ABO trên cùng một mẫu máu hoặc 2 mẫu máu của cùng một người bệnh bằng 2 phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu);

- Định nhóm máu hệ ABO của đơn vị túi máu, đơn vị chế phẩm máu: thanh toán 01 lần theo giá dịch vụ số thứ tự 1281;

- Trường hợp người bệnh được phát nhiều đơn vị máu hoặc chế phẩm máu tại cùng một thời điểm thì bắt đầu từ đơn vị máu hoặc đơn vị chế phẩm thứ 2 trở đi, cứ phát thêm một đơn vị thì sẽ được thanh toán thêm 01 lần định nhóm máu hệ ABO của đơn vị túi máu theo giá dịch vụ có số thứ tự 1281. Trường hợp này

không phải xác định nhóm máu hệ ABO của người bệnh do người bệnh đã được xác định nhóm máu hệ ABO khi phát đơn vị máu hoặc đơn vị chế phẩm thứ nhất.

b) Xét nghiệm định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh:

- Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh khi người bệnh được truyền máu toàn phần hoặc khối hồng cầu hoặc khối bạch cầu: thanh toán 01 lần theo giá dịch vụ có số thứ tự 1281;

- Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh khi người bệnh được truyền chế phẩm huyết tương, khối tiểu cầu: thanh toán 01 lần theo giá dịch vụ có số thứ tự 1282;

- Trường hợp tại cùng một thời điểm người bệnh được truyền nhiều đơn vị máu hoặc chế phẩm máu thì bắt đầu từ đơn vị máu hoặc đơn vị chế phẩm thứ 2 trở đi thanh toán thêm 01 lần định nhóm máu tại giường bệnh theo mức giá dịch vụ có số thứ tự 1281; Số lần định nhóm máu ABO tại giường, thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.

- Mức giá của các dịch vụ định nhóm máu ABO từ số thứ tự 1281, 1282, 1283 được quy định chung cho các phương pháp ống nghiệm, phiến đá hoặc trên giấy.

PHỤ LỤC IV

BỔ SUNG GHI CHÚ CỦA MỘT SỐ DỊCH VỤ KỸ THUẬT Y TẾ
(Ban hành kèm theo Thông tư 15 /2018/TT-BYT ngày 30 /5 /2018 của Bộ Y tế)

Đơn vị: đồng

ST T	Mã theo TT50	Tên theo Thông tư 50/2014/TT-BYT	Tên theo thông tư 15/2018/TT-BYT	Giá tại Thông tư 15/2018/T T-BYT	Ghi chú
1	1.209	Dẫn lưu não thất cấp cứu ≤ 8 giờ	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	640.000	Chưa bao gồm bộ dẫn lưu não thất và đo áp lực nội sọ. Thanh toán theo số lần thực hiện kỹ thuật đặt dẫn lưu,

					không thanh toán theo giờ.
2	1.231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Thủ thuật loại I (HSCC - CĐ)	713.000	Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
3	2.127	Triệt đốt thần kinh giao cảm động mạch thận bằng năng lượng sóng tần số radio qua đường ống thông trong điều trị tăng huyết áp kháng trị	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm sinh, động mạch vành) dưới DSA	6.696.000	Chưa bao gồm catheter đốt và cấp nối
4	2.219	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	Nội soi bàng quang không sinh thiết	506.000	Chưa bao gồm hóa chất
5	2.461	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng cao tần thông thường	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	1.973.000	Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim bằng RF.
6	10.51	Phẫu thuật u rỗng thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.847.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
7	10.53	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào trước hoặc trước-ngoài	Phẫu thuật nội soi não hoặc tủy sống	4.847.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đốt sống nhân tạo.
8	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	2.619.000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
9	10.175	Phẫu thuật Hybrid trong cấp cứu mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	4.335.000	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch,

					các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
10	10.249	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	2.619.000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
11	10.250	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	2.619.000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
12	10.251	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	2.619.000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
13	10.258	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	2.619.000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
14	10.270	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	4.335.000	Chưa bao gồm: mạch nhân tạo, keo sinh học, bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối.
15	10.312	Chọc hút và bơm	Chọc hút hạch hoặc	145.000	Chưa bao gồm

		thuốc vào nang thận	u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm		thuốc cản quang.
16	10.312	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	719.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
17	10.313	Dẫn lưu đài bể thận qua da	Đặt sonde JJ niệu quản	904.000	Chưa bao gồm sonde.
18	10.318	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde JJ niệu quản	904.000	Chưa bao gồm sonde.
19	10.383	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	Phẫu thuật nội soi đặt Sonde JJ	1.684.000	Chưa bao gồm stent.
20	10.603	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.414.000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
21	10.604	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.414.000	Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
22	10.618	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	2.447.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần.
23	10.823	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	2.619.000	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.

24	10.829	Phẫu thuật phương pháp Suave.Kapandji và điều trị viêm khớp quay trụ dưới	Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	2.619.000	Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít.
25	15.2	Phẫu thuật cấy máy trợ thính đường xương (BAHA)	Phẫu thuật loại I (Tai Mũi Họng)	1.884.000	Chưa bao gồm máy trợ thính đường xương.
26	18.580	Đốt sóng cao tần điều trị các khối u số hóa xóa nền	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	2.996.000	Chưa bao gồm bộ kim đốt và dây dẫn tín hiệu.
27	27.65	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thất lưng qua lỗ liên hợp	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3.109.000	Chưa bao gồm bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít.
28	27.66	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thất lưng	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3.109.000	Chưa bao gồm bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít.
29	27.68	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3.109.000	Chưa bao gồm hệ thống bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng

					ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương.
30	27.69	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3.109.000	Chưa bao gồm hệ thống bộ kit dùng trong điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống, mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp, vít, xương nhân tạo hoặc sản phẩm thay thế xương.
31	27.70	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3.109.000	Chưa bao gồm mũi khoan (mài).
32	27.74	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3.109.000	Chưa bao gồm mũi khoan (mài), miếng ghép đĩa đệm, nẹp
33	27.82	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.760.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
34	27.90	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5.760.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
35	27.91	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất	9.589.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc

					Stapler.
36	27.94	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	7.895.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
37	27.95	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	7.895.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
38	27.96	Phẫu thuật nội soi cắt một thùy phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	7.895.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
39	27.97	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	7.895.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
40	27.98	Phẫu thuật nội soi cắt một phổi kèm nạo vét hạch	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	7.895.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
41	27.99	Phẫu thuật nội soi cắt - nối phế quản	Phẫu thuật nội soi ngực bệnh lý hoặc chấn thương	7.895.000	Chưa bao gồm: máy cắt nối tự động, ghim khâu máy; hoặc Stapler.
42	27.135	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản lan tỏa	Phẫu thuật đặc biệt (Phẫu thuật Nội soi)	3.469.000	Chưa bao gồm dao hàn mạch, hàn mô.
43	27.313	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2.061.000	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.

		trước phúc mạc (TEP)			
44	27.314	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2.061.000	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
45	27.315	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2.061.000	Chưa bao gồm tấm lưới nhân tạo.
46	27.354	Tán sỏi thận qua da	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2.061.000	Chưa bao gồm sonde JJ.
47	27.355	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2.061.000	Chưa bao gồm sonde JJ và rọ lấy sỏi.
48	27.445	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng	4.101.000	Chưa bao gồm lưới bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
49	27.448	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	Phẫu thuật nội soi khớp gối hoặc khớp háng hoặc khớp vai hoặc cổ chân	3.109.000	Chưa bao gồm lưới bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
50	27.451	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2.061.000	Chưa bao gồm lưới bảo (mài), bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
51	27.454	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm	Phẫu thuật loại I (Nội soi)	2.061.000	Chưa bao gồm lưới bảo (mài),

		trên lõi cầu ngoài			bộ dây bơm nước, đầu đốt điện, tay dao đốt điện, ốc, vít.
52	14.49	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	Cắt dịch kính đơn thuần hoặc lấy dị vật nội nhãn	1.200.000	Chưa bao gồm: thủy tinh thể nhân tạo, đầu cắt dịch kính, đầu laser, dây dẫn sáng.
53	14.42	Lấy thể thủy tinh sa, lệch trong bao phôi hợp cắt dịch kính có hoặc không cố định IOL	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1.160.000	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
54	14.43	Cắt thể thủy tinh, dịch kính có hoặc không cố định IOL	Phẫu thuật cắt thủy tinh thể	1.160.000	Chưa bao gồm đầu cắt, thủy tinh thể nhân tạo.
55	01.002 3	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	Đặt catheter động mạch quay	533.000	Chưa bao gồm bộ theo dõi cung liên tục tim PiCCO (catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến)
56	01.024 7	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Lọc máu liên tục (01 lần)	2.173.000	Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chặn hạ nhiệt)
57	01.032 2	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	Đặt catheter động mạch quay	533.000	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết

58	01.034 6	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	Đặt catheter động mạch quay	533.000	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
59	01.038 6	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	Đặt catheter động mạch quay	533.000	Chưa bao gồm thuốc tiêu sợi huyết
60	01.019 1	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	Thận nhân tạo cấp cứu	1.515.000	Chưa bao gồm quả lọc Resin